

Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc

Văn minh Văn Lang - Âu Lạc hay còn được gọi là văn minh sông Hồng, văn minh Việt cổ, văn minh Đông Sơn là nền văn minh bản địa của người Việt, tồn tại sớm nhất trên đất Việt Nam. Nó cũng là cái gốc của nền văn minh Đại Việt sau này, đồng thời là sản phẩm của một quá trình phát triển lâu dài của các cư dân sống trên đất bắc Việt Nam trước đó. Vì vậy, để hiểu đầy đủ về nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc, chúng ta phải hiểu ít nhiều về các nền văn hoá tồn tại trước đó, làm cội nguồn của nó.

Những nền văn hoá làm nền cho nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc

Cách đây nhiều vạn năm, trên đất bắc Việt Nam đã có con người sinh sống. Núi rừng miền Bắc không chỉ xanh tươi quanh năm mà còn có rất nhiều điều kiện thuận lợi cho con người sinh sống và phát triển. Những dải núi đá vôi với nhiều hang động, má đá thuận lợi cho việc cư trú của con người; sườn núi, suối, sông có nhiều loại đá khác nhau có thể làm công cụ lao động; rừng nhiều muông thú, nứa tre gỗ cứng thuận lợi cho săn bắt, làm công cụ, xây dựng sản, chồi .v.v... Dựa vào những điều kiện đó, những người nguyên thủy đã sớm tạo nên các nền văn hoá như Sơn Vi, Hoà Bình, Bắc Sơn và từ đó, tìm đến vùng châu thổ các con sông lớn để tạo nên những nền văn hoá, phát triển cao hơn như Hoa Lộc, Phùng Nguyên.

Cư dân Phùng Nguyên đã nâng kỹ thuật chế tác đồ đá mài lên trình độ cao với đủ loại dụng cụ, cưa, khoan, tiện, mài. Sử dụng những chiếc rìu mài nhẵn, gọn nhẹ, những chiếc cuốc đá nhỏ nhắn, người Phùng Nguyên phát huy các kinh nghiệm trồng trọt thu được ở các nền văn hoá trước đó để sáng tạo ra nghề nông trên châu thổ trung lưu sông Hồng. Những năm gạo cháy, dấu vết phấn hoa của loài lúa nước *oriza sativa*, những bình vại lớn có đường kính miệng bình 70-80cm v.v... còn để lại ở các di chỉ đương thời đã khẳng định điều đó. Nghề nông trồng lúa đã giúp con người định cư lâu dài hơn và từ đó, hình thành các làng xóm. Chăn nuôi cũng phát triển hơn.

Nghề làm gốm phát triển cao với hàng loạt sản phẩm khác nhau như nôi, bình, vò, vại, bát đĩa. Không những thế, họ còn biết trang trí nhiều đồ án hoa văn khác nhau: hình chữ S, hình những đường cong uốn lượn phức tạp, các giải chữ S nối liền nhau có các hình tam giác xen ở giữa... làm cho các đồ đựng vừa dễ dùng vừa đẹp mắt.



Rìu đồng cổ trang trí hoa văn
Văn hoá Đông Sơn TK II - III TCN

Các rìu mài nhẵn nhỏ nhắn và các hình loại đồ gốm có hoa văn khác nhau đã chứng tỏ sự phát triển của mỹ cảm ở người Phùng Nguyên. óc thẩm mỹ của người Phùng Nguyên có thể hiện trong việc chế tác đồ trang sức. Những vòng tay, những chuỗi hạt đá nephirit màu xanh men ngọc, màu trắng ngà, được khoan tiện tinh vi vừa phản ánh trình độ kỹ thuật làm đá của người Phùng Nguyên, vừa nói lên sự tiến bộ trong cuộc sống tinh thần của họ.

Một thành tựu rất quan trọng của nền văn hoá Phùng Nguyên và cũng là của văn hoá Hoa Lộc là sự phát minh ra Kỹ thuật luyện kim đồng thau, chuẩn bị cho con người qua ngưỡng cửa của thời đại văn minh.

Song song với Phùng Nguyên, văn hoá Hoa Lộc (Vùng ven biển Hậu Lộc - Thanh Hoá) cũng nói lên sự phát triển của kỹ thuật chế tác đá, luyện kim và đặc biệt là nghề làm gốm với hàng loạt đồ án hoa văn tự nhiên, độc đáo, đẹp mắt.

Văn hoá Phùng Nguyên (Phú Thọ), Hoa Lộc (Thanh Hoá) đã tạo nên những tiền đề cho sự ra đời của văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

Những điều kiện hình thành và phát triển của văn minh Văn Lang - Âu Lạc

Trên bước đường phát triển, những cư dân nguyên thủy Phùng Nguyên, Hoa Lộc... dựa vào các thành tựu văn hoá đã đạt được để chuyển dần xuống châu thổ hạ lưu các con sông lớn như sông Hồng, sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả (Sông Lam) khai thác đất đai, mở rộng nghề trồng lúa nước, xây dựng các xóm làng định cư, phát triển các nghề thủ công như luyện kim, làm gốm, dệt vải lụa, đan lát.v.v... và bước đầu tạo nên một sự giao lưu giữa các xóm làng. Trải qua nhiều thế kỷ lao động và sáng tạo, những cư dân nguyên thủy đó đã tạo nên được một nền văn minh mà giới khoa học đã gọi là văn minh Văn Lang - Âu Lạc, theo tên gọi những quốc gia đầu tiên đương thời.

Điều kiện tự nhiên:

Nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc tồn tại chủ yếu trên châu thổ các con sông lớn; sông Hồng, sông Mã, sông Cả.

Sông Hồng là con sông lớn nhất Miền Bắc Việt Nam, nó bắt nguồn từ dãy núi Ngụy Sơn, gần hồ Đại Lý (Vân Nam - Trung Quốc) chảy vào nước ta ở vùng Hà Khẩu (Lào Cai), lưu lượng của sông rất lớn (từ $700\text{m}^3/\text{giây}$ đến $28.000\text{m}^3/\text{giây}$), hàng năm chuyển tải một khối lượng phù sa lớn (130 triệu tấn) lấp dần vịnh Biển Đông để tạo nên một đồng bằng rộng lớn, màu mỡ (hơn 15.000km^2), đồng bằng Bắc Bộ này còn được bồi đắp thêm bởi phù sa sông Thái Bình.

Sông Mã bắt nguồn từ Tuần Giáo và Pu Sam chảy theo hướng Tây bắc - Đông Nam và đổ ra Biển Đông. Cùng với sông Chu, phù sa của sông Mã đã tạo nên đồng bằng Thanh Hoá.

Sông Cả (hay sông Lam) cũng góp phần tạo nên những đồng bằng nhỏ ở Nghệ An.

Miền Bắc Nam nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa. Nhiệt độ tuyệt đối có khi xuống đến $3 - 5^\circ\text{C}$ hoặc lên đến 42°C . Mưa nhiều thường từ 90 - 100 ngày trong một năm với lượng mưa khá lớn, có năm lên đến 274mm ở Hà Nội. Cùng với nước lũ sông Hồng, những đợt mưa dài thường gây ra lụt lớn.

Thực tế lịch sử đã chứng tỏ điều đó. Bên cạnh lụt lội, bão táp, áp thấp nhiệt đới cũng xảy ra hàng năm gây ra nhiều tai hoạ lớn cho nhân dân và cây cối, ruộng đồng. Tuy nhiên, nhìn chung, thời tiết miền Bắc Việt Nam thuận lợi cho sự sinh trưởng các sinh vật và cuộc sống của con người. Thỉnh thoảng có một vài trận động đất nhưng hầu như không gây thiệt hại đáng kể.

Những điều kiện nói trên thực sự thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và cuộc sống định cư lâu dài của con người. Với những thành tựu văn hoá đã đạt được, những đoàn người nguyên thủy từ Phùng Nguyên và các khu vực cùng thời đã mở rộng vùng cư trú của mình ra các địa điểm khác nhau của châu thổ các con sông Hồng, sông Mã, sông Cả, vùng ven biển để từ đó phát triển hơn nữa cuộc sống.

Điều kiện cư dân

Dựa vào các thành tựu của khảo cổ học, nhân học, chúng ta có thể biết cư dân nguyên thủy sống trên các vùng đồng bằng bắc Việt Nam đương thời đều thuộc các chủng tộc Nam á (Việt - Mường, Môn - Khơme), Hán - Thái. Với thời gian, các nhóm tộc người đó ít nhiều hoà lẫn vào nhau, có tiếng nói gần gũi nhau, pha trộn. Những di chỉ được phát hiện chứng tỏ rằng, bấy giờ các nhóm cùng sống với nhau hoặc sống gần gũi nhau đã có số lượng khá đông, cùng lấy nghề nông trồng lúa nước làm nền kinh tế chủ yếu và cũng có ít nhiều những phong tục, tập quán giống nhau.

Điều kiện kinh tế

Do yêu cầu phát triển sản xuất và tiêu dùng hàng ngày tăng lên cùng với sự gia tăng dân số, do tính phức tạp của một số ngành nghề, trong xã hội thời đó đã nảy sinh sự phân công lao động, nghề luyện kim, đúc đồng ngày càng phát triển. Thông qua các di vật tìm được ở các di chỉ sau Phùng Nguyên như Đồng Đậu, Gò Mun rồi tiếp đến Thiệu Dương, Đông Sơn, chúng ta hiểu rằng hồi ấy đã có hàng loạt công cụ sản xuất, vũ khí, nhạc cụ bằng đồng. Trong số này, đáng chú ý nhất là hàng loạt lưỡi cày đồng với nhiều hình dáng khác nhau: cánh bướm, hình thoi .v.v... Cũng với hình con bò trang trí trên mặt trống đồng, sự xuất hiện của lưỡi cày chứng tỏ rằng, người đương thời đã chuyển từ nghề nông dùng cuốc sang nghề nông dùng cày. Nguồn sử liệu cổ Trung Quốc Giao Châu ngoại vực kỷ thừa nhận: "Giao chỉ (tức là Bắc Việt Nam) khi chưa đặt thành quận, huyện, đất đai có ruộng gọi là ruộng lạc, theo nước triều lên xuống mà làm, dân khẩn lấy ruộng mà ăn "Nông Nghiệp lúa nước trên vùng châu thổ các con sông lớn (Hồng, Mã, Cả, Chu) đã trở thành ngành kinh tế chủ yếu, vừa tạo cơ sở cho định cư lâu dài, vừa tạo ra thứ lương thực cần thiết hàng ngày của người dân ở đây. Tất nhiên, để có được những vụ mùa vững chắc, con người phải thích nghi với sông nước và từng bước xây dựng mối quan hệ làng với làng. Cũng từ đây, nảy sinh những sinh hoạt văn hoá phản ánh mối quan hệ giữa các cộng đồng người với tự nhiên, giữa người với người ở các cộng đồng nông nghiệp.

Bên cạnh nghề nông, việc trồng rau, trồng cà, trồng cây ăn quả, trồng dâu chăn tằm, nuôi gà, lợn, chó, trâu bò.v.v... cũng ngày càng phát triển. Lương thực thực phẩm tăng lên và ngày thêm đa dạng. Đời sống của người dân cũng được đảm bảo hơn, vui tươi, ổn định hơn.

Như trên đã nói, các nghề thủ công như luyện kim và sau này là rèn sắt, làm đồ gốm, dệt lụa, đan lát ngày càng tạo ra nhiều sản phẩm hơn, phục vụ tốt hơn nhu cầu của con người. Số lượng đồ đồng tăng lên so với nhiều loại dụng cụ như rìu, mũi giáo, mũi tên, liềm, dao; các nhạc cụ bằng đồng như chiêng, trống, và tượng đồng.v.v... số lượng đồ gốm cũng phong phú: bát, đĩa, bình, nôi, vò, chõ.v.v...



Bình đất nung trang trí văn chải đơn giản
Văn hoá Đông Sơn, thế kỷ 7-6 trước CN

Những thành tựu của văn minh Văn Lang - Âu Lạc

Dựa vào những điều kiện tự nhiên thuận lợi và các thành tựu kinh tế đạt được, những cư dân vùng châu thổ sông Hồng, sông Mã, sông Cả - được gọi chung là cư dân Việt cổ, đã phát huy sức lao động vào óc phát minh sáng tạo của mình để đẩy nhanh sự phát triển của xã hội, vượt qua những hạn chế của thời nguyên thủy, đạt đến thời đại văn minh vào khoảng các thế kỷ VII - VI trước công nguyên. Tồn tại trong khoảng hơn 5 thế kỷ, nền văn minh đó được mệnh danh là văn minh Văn Lang - Âu Lạc, tương ứng với 2 quốc gia nối tiếp tồn tại trên đất bắc Việt Nam đương thời.

Trong 5 thế kỷ tồn tại, văn minh Văn Lang - Âu Lạc đã đạt được một số thành tựu về các mặt:

Về chính trị - xã hội

Đại Việt sử lược, bộ sử khuyết danh xưa nhất còn lại cho đến ngày nay viết: "Đến đời Trang Vương nhà Chu (696 - 681 TCN) ở bộ gia Ninh có người lạ, dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng lại Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang... Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương"

Đại Việt sử ký toàn thư được tác giả Ngô Sĩ Liên... viết: "Lạc Long Quân phong con trưởng làm Hùng Vương... Hùng Vương lên ngôi, đặt quốc hiệu là Văn Lang" đóng đô ở Phong Châu (Bạch Hạc - Phú Thọ), đời đời cha truyền con nối gọi là phụ đạo. Vua các đời đều gọi là Hùng Vương cả".

Những sử liệu trên, mặc dầu chưa rõ nguồn gốc chân thực, chứng tỏ rằng vào khoảng thế kỉ VII - VI trước CN, trên đất bắc Việt Nam với trung tâm là vùng Phú Thọ (nơi có đền Vua Hùng) đã hình thành một tổ chức chính trị - một nhà nước, đứng đầu là một vị vua, cha truyền con nối. Nói một cách khác, trên cơ sở phát triển của kinh tế nông nghiệp và trao đổi sản phẩm, giao lưu văn hoá đã nảy sinh một quá trình phân hoá xã hội và hợp nhất các cộng đồng nhỏ. Yêu cầu bảo vệ đi đôi với phát triển sản xuất, duy trì an ninh trật tự cho các xóm làng, cho sự trao đổi hàng hoá, chống nạn lũ lụt hàng năm cũng như chống lại những cuộc xâm lấn của các bộ tộc phía Bắc - điều mà sau này trở thành một nhân tố rất quan trọng của sự liên kết, hợp lực - đòi hỏi phải có một lực lượng, một tổ chức quản lý, chỉ đạo và điều hành chung cho mọi cộng đồng nhỏ có cùng tiếng nói, cùng cơ sở kinh tế và cùng sống trên một lãnh thổ nhất định. Do yêu cầu đó đã hình thành một sự hợp nhất các làng bản với tên gọi Văn Lang và một tổ chức chịu trách nhiệm chung, đó là nhà nước của các Vua Hùng.

Nhà nước của các Vua Hùng và quốc gia Văn Lang đã đưa toàn bộ xã hội của các thị tộc, bộ lạc Việt cổ sang một thời đại mới.

Như sử cũ ghi chép, đứng đầu nhà nước là các Vua Hùng hay đúng hơn là các chức Hùng, cha truyền con nối. Giúp việc Vua Hùng có một số chức viên gọi là Lạc Hầu, Lạc Tướng. Sử cũ chép: "Đặt tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng. Con trai Vua gọi là Quan Lang, con gái Vua gọi là Mị Nương".

Bộ máy chính quyền trung ương còn đơn giản được duy trì cho đến cuối đời An Dương Vương, mặc dầu Âu Lạc là quốc gia hợp nhất, rộng lớn hơn Văn Lang. Dựa vào các phát hiện của khảo cổ học, chúng ta biết rằng các Vua Hùng, các Lạc Hầu, Lạc Tướng đều thuộc lớp người giàu có, nhiều của cải. Các Vua Hùng đều có nuôi nô tì phục vụ trong nhà. Chính quyền trung ương phụ trách các công việc chung như bảo vệ quốc gia, giữ gìn an ninh trật tự, tổ chức các làng bản bảo vệ đồng ruộng mùa mang khi có thiên tai. Những công việc cụ thể của địa phương giao cho các Lạc Tướng, người đứng đầu bộ. Văn Lang được chia thành 15 bộ, mỗi bộ gồm nhiều bản hay chạ, do chức Bô chính trông coi. Làng, Chạ là đơn vị hành chính cơ sở, vốn là những cộng đồng thị tộc đã hình thành từ lâu đời, nay tự hợp lại. Do đó, Làng, Chạ

vẫn là những đơn vị kinh tế hầu như độc lập, có những sinh hoạt văn hoá riêng của mình. Già làng vẫn là một lớp người giữ vai trò quan trọng nhất trong Làng, Chạ.

Thời Âu Lạc, đất đai được mở rộng thêm về phía Tây Bắc. Vua gọi là An Dương Vương, nhưng tổ chức chính quyền nói chung không có gì thay đổi.

Việc quản lý đất nước chủ yếu theo tục lệ cổ truyền "dân không có thói gian dối", "Buộc nút dây mà làng chính sự", mặc dầu sau này Mã Viện (giữa thế kỷ I) tâu về triều Hán: "Luật Việt khác Luật Hán hơn 10 việc".

Trong các Làng Chạ, gia đình một vợ chồng đã là đơn vị tế bào, trình độ của lực lượng sản xuất và kinh tế nông nghiệp đương thời cũng như các chuyện cổ tích được truyền lại chứng tỏ điều đó. Sách Tiền Hán Thư (Trung Quốc) cũng cho biết, vào cuối thế kỷ I trước CN, quận Giao Chỉ (Bắc Bộ) có 92.440 hộ, 746.237 khẩu, quận Cửu Chân (bắc Trung Bộ) có 35.743 hộ 166.613 khẩu, có nghĩa là ở Giao Chỉ trung bình mỗi hộ có 8 người, ở Cửu Chân trung bình mỗi hộ có 4 người, tức là những gia đình nhỏ.

Về kinh tế

Cơ sở kinh tế của văn minh Văn Lang - Âu Lạc là nông nghiệp lúa nước. Trên cơ sở phát triển nghề luyện đồng thau, lưỡi cày đồng ngày càng được sản xuất nhiều hơn và có nhiều hình dạng hơn. Khảo cổ học đã tìm thấy gần 200 lưỡi cày đồng ở nhiều địa phương khác nhau trên đất Bắc, có hình cánh bướm, hình thoi, hình tam giác .v.v.... Lưỡi cày đồng ra đời đã thúc đẩy nền nông nghiệp dùng cày phát triển. Câu "Ruộng lạc, theo nước thủy triều lên mà làm" của Giao Châu ngoại vực ký chứng tỏ rằng người Việt cổ đã có được phương thức làm ruộng ở ven sông, ven biển, tránh những ảnh hưởng xấu đến mùa màng. Lịch nông nghiệp đã hình thành.



Thạp đồng Đào Thịnh
Văn hoá Đông Sơn
cách đây khoảng 2500 năm

Ngành luyện kim đồng thau phát triển đến trình độ cao. Người ta không chỉ sản xuất được nhiều loại sản phẩm khác nhau mà còn dần dần công thức hoá tỉ lệ các chất kim loại trong hợp kim đồng thau tùy theo công cụ của sản phẩm. Chẳng hạn tỉ lệ chung của hợp kim đồng thau là 80 - 90% đồng, 10 - 20% thiếc, nhưng khi đúc mũi tên, mũi giáo thì người ta tăng tỉ lệ thiếc lên. Về sau, người ta lại biết cho thêm chì vào để tăng độ mềm. Kỹ thuật nung cũng tiến bộ, từ 800°C của lò gốm tăng lên 1200 - 1250°C ở lò luyện kim.

Trên cơ sở phát triển kỹ thuật luyện kim đồng thau, người Việt cổ đã sáng tạo ra nghề nấu sắt bằng phương pháp hoàn nguyên. Từ việc nung quặng để có được sắt xốp, người ta tiếp tục nung đỏ lên, rèn dập nhiều lần để có được sắt chín cần cho việc làm công cụ. Chiếc rìu sắt đúc tìm được trong một ngôi mộ thuộc di chỉ Đông Sơn (Thanh Hoá) chứng tỏ rằng người Việt cổ đã biết đúc gang.

Nuôi tằm, kéo tơ, dệt lụa cũng thể hiện một trình độ phát triển kinh tế của người Việt cổ, phục vụ yêu cầu trang phục.

Về sinh hoạt và trang phục

Nhà ở phần lớn là nhà sàn mái cong lợp lá cọ hay rơm rạ, có cầu thang ở cửa. Tường vách bằng tre, nứa, trát đất sét hoặc để nguyên. Trong nhà có chỗ cất giữ thóc lúa. Dưới sàn có chỗ nuôi trâu bò, gà lợn.

Sự phát triển của nghề trồng dâu nuôi tằm, kéo tơ, dệt lụa giúp cho người Việt cổ ăn mặc ngày càng đẹp hơn. Nữ thường mặc váy, loại ngắn hoặc dài, đôi lúc có khâu thêm một mảnh vải vuông vẫn có trang trí hoa văn ở trước bụng; phụ nữ thường mặc yếm; áo cánh hoặc áo chui đầu. Ngày lễ hội, họ mặc váy xoè, cắm thêm lông chim hoặc cả lá cây. Tóc ít khi để xoã mà thường được búi lên ở đỉnh đầu hoặc tết theo nhiều kiểu khác nhau. Có lúc họ buộc một tấm khăn nhỏ vào chân cuộn tóc.

Nam thường cởi trần, mặc khố, đầu cạo trọc. Dân sống ven sông thường có tục vẽ mình để tránh "giao long" làm hại. Các lạc hầu, lạc tướng có áo giáp đồng hộ thân khi đi chiến đấu.

Nổi tiếp truyền thống làm đẹp của tổ tiên, người Việt cổ thích trang sức các dây chuyền bằng vỏ ốc, hạt đá hoặc đeo hoa tai, vòng tay bằng đá.

Đạo đức, tín ngưỡng, lễ hội

Nhìn chung xã hội Văn Lang - Âu Lạc đã chuyển sang chế độ phụ quyền. Người cha trong gia đình nắm mọi quyền hành, đặc biệt là ở các gia đình lạc hầu, lạc tướng. Tuy nhiên, vai trò của người phụ nữ còn rất quan trọng. Những câu chuyện cổ tích, những nữ tướng của cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng đầu thế kỷ I đã chứng tỏ điều đó.

Trong làng xóm, người già rất được tôn trọng và đóng vai trò là người dàn xếp các cuộc tranh chấp, quyết định các mối quan hệ trong mỗi bộ cũng như đối ngoại. Người già cũng là các thầy giáo của thế hệ trẻ và là người gìn giữ những tục lệ của cộng đồng.

Hôn nhân một vợ một chồng dần dần phổ biến, mặc dầu đây đó còn giữ lại chế độ hôn nhân anh em chồng, tục bắt cóc cô dâu.v.v...

- Nhuộm răng đen, một hình thức chống sâu răng của người Việt cổ, đã trở thành tục lệ chung. Cùng với nó, tục ăn trầu, cũng phổ biến và được truyền từ đời này sang đời khác.

- Từ sớm, những cư dân trên đất Việt Nam đã có một quan niệm nhất định về linh hồn. Tục chôn người chết sớm hình thành ở người thời Bắc Sơn, Quỳnh Văn. Dưới thời Hùng Vương, việc chôn người chết được tiến hành nghiêm túc kèm theo nghi lễ. Người ta tìm thấy nhiều kiểu áo quan khác nhau từ bình, thạp đến thân cây khoét rỗng (hình thuyền). Việc chôn theo người chết các công cụ sản xuất, vũ khí, đồ trang sức đã thể hiện một quan niệm nhất định về sở hữu cá nhân, về sinh hoạt ở thế giới bên kia. Không những thế, người đương thời đã biết chế tạo một số đồ minh khí (như trống đồng) chôn theo người chết.

Ngôi sao 14 tua giữa mặt trống đồng tượng trưng cho Mặt trời, và việc dùng trống đồng vào ngày lễ hội cầu mưa.v.v... chứng tỏ người Việt cổ đã theo tin ngưỡng thờ thần Mặt trời, thần sấm, thần mưa... những hiện tượng tự nhiên liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

Những người hoá trang lông chim trên mặt trống đồng gợi lên ý nghĩ về đạo vật tổ của người thời Hùng Vương, cũng như hình hai người trai gái già cỗi, hình con cóc, hình những cặp người giao cấu trên thạp đồng... gợi cho ta liên tưởng đến tín ngưỡng phồn thực.

- Lễ hội là một hoạt động vừa có ý nghĩa tín ngưỡng vừa có ý nghĩa sinh hoạt vui chơi tập thể của người Việt cổ. Những hình khắc trên trống đồng đã phản ánh các lễ hội ngày mùa, cầu mưa, cầu nắng, cầu đánh thắng giặc... Trong những buổi đó, người ta đánh trống da, trống đồng, chiêng công, hoá trang nhảy múa, ca hát. Hình người cầm giáo đâm vào đầu một người quỳ gối dưới chân trên mặt trống đồng ghi lại một lễ hiến phù.

Tóm lại, những tín ngưỡng, lễ hội, tập tục của người Việt cổ thời Hùng Vương đánh dấu một cuộc sống mới vui tươi, tập thể và hoà hợp. Tuy nhiên, bên cạnh những nét chung trong tín ngưỡng, lễ hội, mỗi làng, chạ

vẫn cho những sinh hoạt văn hoá riêng của mình.

Nghệ thuật

Thời Văn Lang, Âu Lạc, các làng chạ nông nghiệp ngự trị trong toàn xã hội. Tuy nhiên, có nhà khảo cổ cho rằng, có thể hình thành một đô thị cổ ở vùng Cổ Loa, nơi đóng đô của An Dương Vương, nhưng tư liệu không đủ để khẳng định. Đây là đặc điểm chung của nền văn minh phương Đông nông nghiệp. Đặc điểm này góp phần hạn chế sự phát triển của nghệ thuật.

Từ thời Bắc Sơn, Phùng Nguyên, Hoa Lộc quan niệm thẩm mỹ của người thời cổ đã nảy sinh và ít nhiều đã có sắc thái riêng. Trí thẩm mỹ đó được nối tiếp và phát triển ở thời Văn Lang - Âu Lạc, phản ánh một trình độ phát triển của nhận thức.

Điều khắc tinh tế và bước đầu đạt đến trình độ mô típ hoá. Những hoa văn trên các lưỡi rìu đồng, những hình người hoá trang, những con chim con nai... trên mặt trống đồng, hình lưỡi rìu, mũi giáo v.v... đã nói lên điều đó. Nhiều mô típ hoa văn đã trở thành dấu hiệu của văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

Tuy nhiên hiện vật tiêu biểu cho văn minh Văn Lang - Âu Lạc là trống đồng và thành Cổ Loa.

- Trống đồng là sản phẩm của nghệ thuật trang trí và kĩ thuật đúc đồng đương thời. Mặc dầu vào đầu công nguyên, các lực lượng xâm lược đã đến nhiều lần thu vét trống đồng của người Việt Cổ đưa về nước hoặc phá đi. Nhưng đến nay các nhà khảo cổ vẫn phát hiện được hơn 170 chiếc ở khắp nơi trên đất bắc Việt Nam. Trống đồng thể hiện một trình độ cao của kỹ thuật luyện kim đương thời.

Kiểu dáng và các hình trang trí trên mặt trống, tang trống thể hiện một trình độ nghệ thuật cao, óc thẩm mỹ tinh tế, một quan niệm nhất định về quan hệ giữa người và thế giới xung quanh. Cấu tạo của trống hài hoà, cân đối. Chẳng hạn, quan sát các trống đồng Ngọc Lũ, Hoàng Hạ, ta có thể



Trống đồng Ngọc Lũ
Văn hoá Đông Sơn
cách ngày nay khoảng 2.500 năm



Trống đồng Ngọc Lũ
Văn hoá Đông Sơn
cách ngày nay khoảng 2.500 năm

thấy: Mặt trống tròn, giữa có ngôi sao nhiều cánh, xung quanh có hàng chục vành, mỗi vành có một loại hoa văn khác nhau: hươu, nai, chim cò, người hoá trang lông chim, tháp canh, hoa văn hình chữ S, hình tròn có tiếp tuyến.v.v... Tất cả đều được khắc một cách tinh tế, có cùng kiểu dáng, đều đặn và đẹp. Trống in nổi hình những chiếc thuyền có người chèo, người cầm cung tên. Các thuyền này vừa thuộc loại thuyền đua, vừa thuộc loại thuyền chiến.

Mỗi chiếc trống đồng thường có cách trang trí khác nhau, mặc dầu vẫn giữ được những nét đặc sắc chung, nhưng không dừng lại ở một trình độ cách điệu như nhau. Hoa văn trên trống đồng phản ánh cả một bước tiến của quan niệm thẩm mỹ của người thợ thủ công đương thời. Ngoài ra, người thợ đúc còn làm ra những chiếc trống đồng minh khí nhỏ dùng vào việc cúng tế hay chôn theo người chết.

Trống đồng vừa là một nhạc khí vừa là một hiện vật tượng trưng cho quyền uy của người thủ lĩnh.

- Thành Cổ Loa được xây từ thời An Dương Vương, ở trên bờ sông Hoàng (nay đã bị lấp gần hết) thuộc châu thổ sông Hồng. Theo kết quả nghiên cứu hiện nay, thành có hai vòng hình bầu dục, cao khoảng 12m, chân được kê đá vững chãi. ở mạn đông, giữa thành ngoại và thành trong, có một cái hồ lớn xưa gọi là Đầm Cỏ. Đầm Cỏ thông với các hào chạy quanh chân thành, do đó thuyền có thể đi từ đây mà đi ra các cửa hoặc kiểm soát các mặt thành. Việc đắp thành diễn ra rất khó khăn, phức tạp vì đây là một vùng đất khá lầy, trơn. ở giữa thành trong là một vùng đất rộng, nơi đặt dinh thự của An Dương Vương và các lạc hầu, lạc tướng. ở đây cũng có các trại binh, kho vũ khí. Do vị trí quan trọng của Cổ Loa, sau này, khi xâm lược nước Âu Lạc, Mã Viện đã lấy nó làm trung tâm cho xây thêm một thành mới, hình chữ nhật, gọi là Kiến Thành. Cổ Loa cũng là kinh đô của Ngô Quyền ở thế kỷ X. Chính vì vậy, ngày nay rất khó xác định các di tích cổ.

Thành Cổ Loa vừa là một đô thành, vừa là một quân thành, một mô hình phổ biến của các hoàng thành thời xưa. Đầm Cỏ là nơi tập trung binh thuyền của An Dương Vương cũng là nơi luyện tập thuỷ chiến. Những ngày thường, An Dương Vương có thể cùng những người bảo vệ, các lạc hầu, lạc tướng theo thuyền từ Cổ Loa ngược sông Hoàng lên sông Cầu hay xuôi ra sông Hồng để quan sát, kiểm tra cuộc sống của nhân dân. Thời chiến, đoàn binh thuyền của An Dương Vương cũng từ Đầm Cỏ theo các hào ven chân thành tiến ra sông Hoàng, ngược lên phía bắc chiến đấu chống quân xâm lược. Các trận đánh thời Triệu Đà xâm lược đã diễn ra ở vùng Tiên Sơn (Bắc Ninh) rồi sau đó rút về thành Cổ Loa.

Âm nhạc, nhảy múa đã trở thành một nhu cầu trong các buổi sinh hoạt lễ hội hay giải trí. Những hình người hoá trang lông chim, tay nắm tay nhau như đang nhảy múa được in trên trống đồng Ngọc Lũ gợi lên một cảnh múa xoè của người Thái ngày nay. Tượng hai người cồng nhau, người dưới dạng chân nhảy, người trên thổi kèn, phản ánh một điệu múa vui. Sự tồn tại của hàng loạt nhạc khí như chiêng, cồng, trống, sênh, phách, khèn.v.v... đã nói lên sự phong phú của âm nhạc đương thời. Những ngày hội thường vang lên tiếng trống, tiếng kèn, tiếng ca kèm theo các điệu nhảy khác nhau vừa nói lên sinh hoạt vui tươi của người Việt cổ vừa nói lên nhu cầu hu hí của con người. Không dừng lại ở nhảy múa, hát ca, họ còn tổ chức các cuộc đua tài mà một trong những biểu hiện của nó là những chiếc thuyền đua trên tang trống đồng. Những người chèo thuyền vui khoẻ sau những ngày lao động vất vả. Những cuộc đua thuyền này vừa là sự chuẩn bị cho lao động, vừa là chuẩn bị cho chiến đấu giữ nước, giữ làng, ý thức về tộc người, về đất nước đã hình thành dù còn chưa vững chắc.

Tóm tắt

Sau một thời kỳ dài định cư và phát triển nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước trên vùng đồng bằng màu mỡ của các con sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, những cư dân Việt cổ (hay Lạc Việt) đã xây dựng được cho mình một quốc gia, một nền văn minh riêng có tính bản địa sâu sắc, được mệnh danh là văn minh Văn Lang - Âu Lạc.

Đây là một nền văn minh có nguồn gốc lâu đời ở những nền văn hoá hình thành trước đó, trong các thiên niên kỉ III - II trước CN và là sự hợp nhất, nâng cao của những nền văn hoá đó.

Những thành tựu chính của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc được thể hiện ở tất cả các mặt hoạt động của người Việt cổ, từ chính trị, xã hội đến kinh tế, kĩ thuật sản xuất, đạo đức, tín ngưỡng, nghệ thuật. Nó cũng tạo ra được những công trình nghệ thuật mang tính biểu tượng và lưu truyền lâu dài, làm nên cái gốc của các nền văn minh ở giai đoạn sau.

Những thành tựu chính của nền văn minh Văn Lang - Âu Lạc cũng thể hiện khá rõ tính chất bản địa của nó. Mặt khác, các thành tựu đó, dù ở các lĩnh vực hoạt động khác nhau, vẫn phản ánh khá rõ tính chất nông nghiệp lúa nước và gắn liền với nó là châu thổ của những dòng sông lớn.

Thời gian tồn tại, phát triển không dài, hơn nữa, từ năm 179 trước CN cho đến thế kỷ X, nền văn minh đó không những chưa có điều kiện nâng cao và hoàn thiện mà còn bị vùi dập, xoá bỏ bởi những ảnh hưởng mạnh mẽ của nền văn minh phương Bắc. Mặc dầu vậy, người dân Việt sau này vẫn luôn tìm cách bảo vệ các di sản của tổ tiên.

Nền văn minh Đại Việt



Cọc Bạch Đằng
Dị tích chiến thắng quân Nguyên 1288

Những điều kiện hình thành và phát triển của nền văn minh Đại Việt

Sau hơn 1000 năm Bắc thuộc, với sự đấu tranh kiên trì và anh dũng, nhân dân ta đã giành được độc lập tự do hoàn toàn. Từ sự nghiệp tự cường của họ Khúc (905), họ Dương và tiếp đó là cuộc chiến chống quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng của Ngô Quyền thắng lợi (năm 938) quốc gia phong kiến độc lập tự chủ chính thức ra đời. Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX (trước khi tiếp xúc với những ảnh hưởng của nền văn minh phương Tây), nhân dân ta đã xây dựng được một đất nước vững mạnh, có một nền văn hoá riêng, phát triển. Nền văn hoá rực rỡ đó nảy sinh và tồn tại chủ yếu trong thời đại nước ta mang tên Đại Việt có kinh đô là Thăng Long; do đó được mệnh danh là văn hoá Đại Việt hay

văn hoá Thăng Long và gần đây là văn minh Đại Việt.

Bối cảnh lịch sử và điều kiện hình thành phát triển của văn minh Đại Việt

Đất nước bước vào kỷ nguyên độc lập, tự chủ - đây chính là điều kiện thuận lợi để nhân dân ta bắt tay vào công cuộc xây dựng và phát triển đất nước sau những năm dài dưới ách đô hộ ngoại bang. Đặc biệt là sau cuộc dẹp loạn 12 sứ quân của Đinh Tiên Hoàng, nền thống nhất đất nước được khôi phục và củng cố thêm một bước dưới đời Tiền Lê. Năm 1010 Lý Công Uẩn lên ngôi, trong "Chiếu dời đô" đã viết: "Đô cũ của Cao Vương (tức Cao Biền) ở thành Đại La, giữa khu vực trời đất, có thế rồng cuộn, hổ ngồi, ở giữa Nam-Bắc - Đông-Tây, tiện hình thế núi non sau trước, đất rộng mà bằng phẳng, chỗ cao mà sáng sủa, nuôi vật rất thịnh và phồn vinh. Xem khắp nước Việt, chỗ ấy là hơn cả thực là chỗ hội hợp của bốn phương, là nơi thương đô của kinh sư muôn đời". Việc dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long là một bước tiến mới, thể hiện sự trưởng thành và ý thức dân tộc của giai cấp thống trị dân tộc. Cũng từ đây, Thăng Long đã trở thành trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá của nước Đại Việt và Việt Nam sau này.

Thời kỳ độc lập tự do của quốc gia Đại Việt kéo dài gần 1000 năm (từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX). Đây là thời kỳ độc lập lâu dài nhưng không phải độc lập trong thanh bình mà luôn phải đối phó với giặc ngoại xâm. Hơn 9 thế kỷ, nhân dân Việt Nam đã phải hơn 8 lần đứng dậy cầm vũ khí chống giặc ngoại xâm: hai lần kháng chiến chống Tống thời Tiền Lê và Lý, ba lần kháng chiến chống quân Mông-Nguyên đời Trần, cuộc kháng chiến chống quân Minh ở đầu thế kỷ XV do Vương Triều Hồ lãnh đạo; 10 năm "nằm mặt nằm gai" của nghĩa quân Lam Sơn đã quét sạch quân Minh ra khỏi bờ cõi; kháng chiến chống quân Xiêm, Thanh ở thế kỷ XVIII. Chính cuộc sống trong độc lập, trong đấu tranh đó đã tác động đến tâm tư tình cảm của con người Việt Nam. Lòng yêu nước đã trở thành tình cảm và tư tưởng cao quý nhất và sâu sắc nhất của họ. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sự phát triển của nền văn hoá văn minh mà còn ảnh hưởng đến cả tư tưởng chủ đạo của nền văn hoá, văn minh đó.

Nền văn minh Đại Việt có nguồn gốc sâu xa từ những truyền thống sản xuất chiến đấu của tổ tiên, được kế thừa những di sản văn hoá, văn minh của thời kỳ Văn Lang - Âu Lạc và của hàng nghìn năm đấu tranh chống Bắc thuộc. Vì vậy nó càng có điều kiện phát huy và phát triển trong hoàn cảnh đất nước hoà bình. Đây là thời kỳ hình thành của chế độ phong kiến (từ thế kỷ X) tiến tới xác lập (ở thế kỷ XV) và từ thế kỷ XVI trở về sau, những quan hệ sản xuất phong kiến đã trở thành những quan hệ thống trị và ngày càng được củng cố. Sự thực đó đã dẫn đến tình trạng Đại Việt bị chia cắt làm hai miền: Đàng trong và Đàng ngoài với sự tồn tại của các tập đoàn thống trị khác nhau. Nguy cơ ngoại xâm bị đẩy lùi. Thay vào đó là những cuộc chiến tranh phong kiến, việc mở rộng lãnh thổ xuống phương nam. Đến giữa thế kỷ XVIII,

việc sát nhập miền đất Nam Bộ ngày nay vào lãnh thổ Đại Việt đã cơ bản hoàn thành và cuối cùng là mâu thuẫn đấu tranh giai cấp. Cũng ở giai đoạn này phương Tây chuyển mình mạnh mẽ với sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Những thuyền buôn của lái buôn phương Tây cập bến Đại Việt cùng với các thuyền buôn Trung Quốc, Nhật Bản, Gia Va... Cho đến cuối thế kỷ XVIII lãnh thổ Đại Việt Đã trải dài từ cửa ải Nam Quan cho đến mũi Cà Mau với những quần đảo ven biển. Sau hơn 2000 năm chia cắt, chế độ phong kiến đã kìm hãm sự phát triển của toàn xã hội và đã đến lúc phải thống nhất đất nước trong tình hình mới.

Phong trào nông dân Tây Sơn đã hoàn thành nhiệm vụ dân tộc giao phó, tiêu diệt chính quyền của họ Nguyễn ở Đàng trong, tiến ra Bắc lật đổ ngai vàng của vua Lê chúa Trịnh ở Đàng ngoài. Chiến thắng chống quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút (1784), chiến thắng lừng lẫy trong cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Mãn Thanh (1789) đã vĩnh viễn xóa bỏ ranh giới sông Gianh. Đại Việt lại trở thành một nước thống nhất với những tiềm lực mới, nhưng triều đại Nguyễn ở thế kỷ XIX đã không đủ khả năng sử dụng những tiềm lực đó.

Đất nước bị giữ lại ở trạng thái đình trệ, mâu thuẫn và chẳng bao lâu đã trở thành đối tượng xâm lược của thực dân Pháp.

Hoàn cảnh xã hội đó đã ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của nền văn hoá và văn minh Đại Việt.

Nhưng mặt khác, trong điều kiện hoà bình, dân số ngày càng tăng lên. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc khẩn hoang các vùng đất ven biển và đặc biệt là vùng đất phía nam, đang từng bước sát nhập vào lãnh thổ Đại Việt. Điều này lại dẫn đến sự gia tăng nhu cầu về công cụ sản xuất, xây dựng nhà cửa, về các vật dụng cần thiết và các thức ăn hàng ngày. Mặt khác, việc mở rộng lãnh thổ về phía Nam cũng làm tăng thêm những sản phẩm mới của đất đai, núi rừng, sông biển. Thủ công nghiệp do đó phát triển lên một bước về cả hai mặt: kỹ thuật và loại hình sản phẩm. Đó là cơ sở quan trọng để mở rộng hơn nữa sự phân công lao động xã hội, tạo tiền đề cho sự ra đời các đô thị.

Thế kỷ XVI-XVII cũng là thời điểm phồn vinh của sự giao lưu buôn bán giữa các nước châu á với phương Tây. Thời kỳ này Đại Việt không chỉ buôn bán với Trung Quốc, Nhật Bản, ấn Độ, mà còn buôn bán với Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp v. v... Do đòi hỏi của thương nghiệp và sự phát triển của thủ công nghiệp, lâm nghiệp... nhiều đô thị ra đời như Kẻ Chợ, Phố Hiến ở Đàng ngoài; Hội An, Thanh Hà ở Đàng trong. Mặc dù các đô thị còn mang nặng tính chất thương nghiệp, chúng vẫn là một biểu hiện mới của nền kinh tế. Sinh hoạt đô thị ảnh hưởng đáng kể đến sinh hoạt của các lị sở được xây dựng thành kinh đô hay trấn lỵ, tỉnh lỵ.

Sự phát triển của giáo dục đã có tác dụng lớn. Do yêu cầu của việc xây dựng bộ máy quan lại, giáo dục ngày càng phát triển. Từ cuối đời Trần, đặc biệt sang thời Lê sơ, khoa cử đã trở thành một trong những phương thức tuyển lựa quan lại chủ yếu của triều đình phong kiến. Sang thế kỉ XVII, XVIII, hầu hết các làng ở Đàng ngoài và sau đó ở Đàng trong đều có lớp học tư do các thầy đồ phụ trách. Làng đã dành một số ruộng (gọi là học điền) phục vụ việc nuôi thầy và khuyến khích học tập. Lệnh thành lập các trường công ở xã thời Tây Sơn tuy chưa được thực hiện nhưng có tác dụng khuyến khích rất lớn. Khi Nho giáo suy đồi, đấu tranh giai cấp tăng lên thì giáo dục trở thành điều quan trọng để nhân dân nói lên những nguyện vọng, tâm tư và tình cảm của mình.

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi ở trên; chiến tranh phong kiến, sự bảo thủ cực đoan của chính quyền, đặc biệt là của nhà Nguyễn... là những nhân tố kìm hãm sức sáng tạo của văn hoá nhân dân. Điều đáng tiếc là việc này xảy ra vào lúc thế giới phương Tây với nền văn minh công nghiệp của nó đang phát triển nhanh chóng về phía trước.

Những thành tựu chính của nền văn minh Đại Việt

Thời kỳ tự chủ của nước Đại Việt kéo dài gần một thiên niên kỷ, từ năm 905 đến năm 1858. Thời kỳ đó, nhân dân Đại Việt đã xây dựng được cho mình một nền văn minh rực rỡ trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, giáo dục, cũng như văn hoá nghệ thuật.

Thành tựu chính trị

Sự nghiệp tự cường của họ Khúc (905-930) và tiếp đó là chiến thắng Bạch Đằng của Ngô Quyền đã đưa Đại Việt vào thời kỳ xây dựng một quốc gia độc lập. Mở đầu là nhà Ngô (năm 939). Ngô Quyền không tự xưng là Tiết độ sứ nữa mà xưng là Ngô Vương và đóng đô ở Cổ Loa. Năm 968 Đinh Bộ Lĩnh dẹp tan 12 xứ quân, thu giang san về một mối, kinh đô ở Hoa Lư, đặt tên nước là Đại Cồ Việt, xây dựng quốc gia, củng cố chính quyền. Năm 981, Lê Hoàn thừa kế quốc gia của nhà Đinh lập ra nhà Tiền Lê. Nhà nước Đại Việt được thống nhất, được xây dựng chủ yếu từ thời Đinh, Tiền Lê. Trải qua các triều đại Lý, Trần càng được hoàn thiện và đến những năm 70 của thế kỷ XV (thời Lê Thánh Tông) thì đạt đến mức hoàn chỉnh và ổn định.

Sang đời Lê Mạt, về cơ bản bộ máy nhà nước không có gì thay đổi lớn, và sau này đến nhà Nguyễn thì có ảnh hưởng ít nhiều cách tổ chức của nhà Thanh và ảnh hưởng của phương Tây.

Tổ chức nhà nước

Ngay từ buổi đầu độc lập, dân tộc ta bắt tay vào việc xây dựng cho mình một nhà nước riêng theo mô hình quân chủ chuyên chế. Nhà nước gồm hai bộ phận: Trung ương và địa phương. Chính quyền Trung ương đứng đầu là vua - người nắm mọi quyền lực chủ yếu của đất nước. Vua có quyền quyết định tối cao cả về kinh tế, chính trị, văn hoá, tôn giáo lẫn lập pháp, hành pháp. Vua có quyền sinh, quyền sát đối với mọi người trong nước và trở thành biểu tượng của quốc gia theo đúng quan niệm của Nho gia "trung quân" là "ái quốc". Vua thống trị theo chế độ cha truyền con nối. Các vua của Đại Việt tuy nắm trong tay mọi quyền hành như vậy, vẫn luôn có một hệ thống đại thần giúp việc. Đó là tả hữu tướng quốc (hay tể tướng) và tam thái, tam thiếu, tam tư. Những khi có việc quân quốc trọng sự, vua thường bàn với những người trong hàng ngũ quan đại thần để quyết định. Ngoài ra còn có một hệ thống cơ quan, quan lại cấp khác. Mỗi cơ quan chịu trách nhiệm về mặt hoạt động của nhà nước. Vào cuối thế kỷ XV, bộ máy nhà nước đã được phân thành 6 bộ và một số đài, viện phụ trách giấy tờ và thanh tra quan lại. Mặc dù bộ máy nhà nước đương thời được tổ chức theo mô hình các triều đại Trung Quốc - vì bấy giờ mô hình đó được xem là tiên tiến nhất, nó vẫn mang đậm sắc thái của dân tộc Việt Nam. Đó chính là nét đặc biệt trong tổ chức bộ máy nhà nước Trung ương thời phong kiến ở Việt Nam. Vua và hàng ngũ quan lại không những chỉ biết hưởng đến những của cải thu được từ nhân dân mà thực sự cùng nhân dân lo lắng đến mùa màng sản xuất, chiến đấu và bảo vệ Tổ quốc. Trong chiến tranh, vua là người chỉ huy quân sự. Các chức quan khuyến nông, hà đê, đồn điền sứ có nhiệm vụ thường xuyên chăm lo việc sản xuất, chống hạn, lụt, mở rộng diện tích canh tác. Trong nội bộ, sử cũ viết: "Năm 1251, vua Trần "ban yến ở điện, các quan đến dự. Đến khi rượu say, người dự tiệc đều đứng dậy, dang tay mà hát... Đến sau, có yến tiệc gì, có người đội mo nang cầm cái dùi làm tiểu lệnh". Như nhận xét của một số nhà sử học xưa: "xem như thể đủ biết bấy giờ vua tôi cùng vui, không câu nệ lễ phép, cũng là phong tục giản dị, chất phác". Ngày lễ, ngày tết các quan đem quà biếu vua. Vua tổ chức yến tiệc mời lại hoặc cùng nhân dân xem hát, múa rối nước. Những lời ca, điệu múa dân gian được diễn tả ở cung đình.

Ngày hội thề trăm quan ở đền Đồng Cổ (Trống Đồng) "con trai, con gái bốn phương đứng cạnh đường xem chạt ních, cho là ngày hội lớn".

ở địa phương, mặc dù làng xã vẫn là cơ sở nhưng bên trên đã có một hệ thống hành chính lớn nhỏ khác nhau, từ lộ, phủ, châu đến huyện. Mỗi đơn vị đều có một nhóm quan lại và quân đội cai quản. Vào cuối thế kỷ XV, các ti phụ trách đạo thừa tuyên (Đô ti, Thừa ti và Hiến ti) thay cho Lộ thời trước giữ một vị trí rất quan trọng vừa bảo vệ quyền thống trị của triều Lê vừa chăm lo cuộc sống của nhân dân.

Xã không còn là các tế bào độc lập mà từ đầu thời Trần đã được nhà nước quản lý (hộ tịch, ruộng đất các xã đều phải kê khai và gửi lên quan huyện, phủ lộ để nhà nước nắm được).

Sang thời Lê sơ nhà nước tăng cường thêm một bước quản lý xã thôn (thông qua chính sách quân điền, nhà nước bắt quan lại cấp thôn phải khai, số ruộng tâu lên, nếu làm sai mà có người phát giác sẽ bị xử phạt). Nhà nước còn quy định cả số xã trưởng đối với xã lớn, vừa và nhỏ, thậm chí còn quy định cả thể lệ bầu xã trưởng. Đến thế kỷ XV, Đại Việt đã trở thành một nước thống nhất có tổ chức và trật tự do nhà

nước quản lí. Đó là một hệ thống chính quyền phong kiến tập trung cao độ, thể hiện sức mạnh chi phối của triều đình Trung ương xuống các địa phương và quyền chuyên chế tuyệt đối của nhà vua. Đầu thế kỷ XIX tổ chức nhà nước tuy được cải tiến ít nhiều trên cơ sở học tập nhà Thanh và một vài thành tựu của phương Tây, nhưng nói chung vẫn là một nhà nước quân chủ chuyên chế phong kiến.

Luật pháp

Thời kỳ đầu tiên của quốc gia độc lập: Khúc, Ngô, Đinh, Tiền Lê chưa có luật nên nhà nước thường xử tội theo ý vua, cho đến thời Tiền Lê, pháp luật vẫn còn tùy tiện: "Quan lại tã, hữu có lỗi nhỏ cũng bị giết đi, hoặc đánh từ 100 đến 200 roi. Bọn quan giúp việc, ai hơi có việc gì phạt ý cũng đánh từ 30-50 roi, truất xuống làm tên gác cổng, khi hết giận lại cho về làm chức cũ".

Năm 1002 Lê Hoàn bắt đầu định luật lệ. Năm 1003, những người làm phản bị tội chém bêu đầu. Tuy nhiên, đó chỉ mới là những qui chế đầu tiên của nhà nước Trung ương để quản lí đất nước.

Thời Lý hoạt động lập pháp của nhà nước bắt đầu phát triển. Năm 1040 Lý Thái Tông xuống chiếu từ nay về sau phạm nhân dân trong nước ai có việc kiện tụng thì giao cho Thái tử xét xử trước khi trình lên vua kết án. Năm 1042 Lý Thái Tông sai Trung thư sảnh sửa định luật lệ châm chước những điều thời thế thông dụng, xếp thành loại, biên rõ đầu mục làm thành quyển Hình thư. Hình thư gồm 3 quyển - Đó là bộ luật thành văn đầu tiên của nước ta đánh dấu mốc quan trọng trong lịch sử pháp quyền Việt Nam, xuất hiện từ nhu cầu bảo vệ trị an của đất nước cũng như bộ máy nhà nước của giai cấp cầm quyền: Luật ra đời đã đánh dấu một bước tiến lên của văn minh Đại Việt. Đến đời Trần hoạt động lập pháp được tăng cường hơn nữa. Năm 1230, Trần Nhân Tông cho soạn Quốc triều hình luật. Năm 1244 nhà vua cho định lại hình luật một lần nữa. Luật pháp của nhà Trần về nội dung và đặc điểm cũng như luật pháp của nhà Lý nhằm bảo vệ nền thống trị và quyền lợi kinh tế của vua quan, quý tộc, Duy trì và củng cố quyền lực của nhà nước trung ương tập quyền, đặc biệt là của nhà vua. Nhưng phải đến năm 1483 với sự ra đời của bộ Luật Hồng Đức, luật pháp mới trở thành một chuẩn mực nhằm duy trì và bảo vệ trật tự an ninh xã hội, tránh mọi hành vi tùy tiện và cục bộ địa phương. Quyền thống trị nhà nước được bảo vệ, song người dân lao động tự do cũng hiểu được quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Luật Hồng Đức không chỉ phản ánh những lợi ích của tầng lớp thống trị mà còn phản ánh thực tế phong hoá của xã hội Việt Nam đương thời, những quan hệ xã hội được pháp luật hoá: Vua - tôi, quan - dân, cha mẹ - con cái, vợ - chồng, anh - em, chủ - tớ, quan hệ ruộng đất, quan hệ tài sản, quan hệ dân tộc v.v...

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XVIII là thời kì lịch sử đất nước có nhiều biến động, các triều đại thay thế nhau trị vì đất nước và chia nhau khu vực thống trị. Cả Đàng trong và Đàng ngoài vẫn áp dụng Luật Hồng Đức, bên cạnh đó có bổ sung thêm một số luật lệ về kinh tế, tài chính v.v..

Sang thế kỷ XIX, dưới thời Nguyễn, từ năm 1811 Gia Long sai đình thần biên soạn một bộ luật mới lấy tên là Hoàng triều luật lệ hay bộ Luật Gia Long. Bộ luật này được biên soạn trên cơ sở tham khảo bộ luật của nhà Thanh và bộ Luật Hồng Đức của Lê Thánh Tông. Bộ Luật Gia Long được thi hành trong suốt các triều đại nhà Nguyễn.

Thành tựu kinh tế, khoa học kỹ thuật

Đời sống kinh tế

Nông nghiệp: Nghề nông đã có từ sớm ở nước ta trải qua thời kỳ Bắc thuộc, sang thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ, nền nông nghiệp ngày càng phát triển. Từ thế kỷ đầu công nguyên khi các công cụ sắt đã trở thành phổ biến thì lưỡi cày sắt đã thay thế dần cho lưỡi cày đồng. Nông nghiệp dùng cày và sức kéo của trâu bò trở thành phổ biến ở vùng đồng bằng. Các vua nhà Tiền Lê, nhà Lý luôn luôn chăm lo đến sản xuất nông nghiệp: đầu mùa xuân, nhà vua thường có lễ cày tịch điền khuyến khích dân trong việc nông trang, trong các bộ luật đều có những điều cấm giết trâu bò, miễn giảm thuế cho dân trong những năm mùa màng thất thu. Nhà nước còn đặt ra các chức Hà đê sứ, Khuyến nông sứ, chuyên trông coi việc đắp đê và khuyến khích nông nghiệp. Dưới thời Lê sơ (thế kỷ XV) nhà nước ban hành phép quân điền, thống nhất quy tắc phân chia ruộng cày ở các làng xã nhằm đảm bảo cho người dân lao động đều có ruộng cày. Vì vậy mọi người đều phấn khởi và chăm lo sản xuất. Từ thời Lý -Trần nhân dân đã biết sử dụng kĩ thuật thâm canh trong làm ruộng, một năm hai ba vụ.

Năm 1291, sứ giả nhà Nguyên đến nước ta nhận xét rằng:"ở đồng bằng sông Hồng một năm lúa chín bốn lần".

Do nhu cầu của công tác trị thủy, nhà nước rất quan tâm đến việc đắp đê. Năm 1077 Nhà Lý cho đắp sông Như Nguyệt (sông Cầu). Năm 1108 đắp đê Cơ Xá dọc sông Hồng. Năm 1248 nhà Trần tổ chức việc đắp

đê trên một qui mô rộng lớn ở nhiều lộ, phủ. ở nửa sau thế kỷ XV, nhà Lê xuống lệnh đắp đê biển chạy suốt từ Ninh Bình đến nam Hải Phòng, bảo vệ hàng vạn mẫu ruộng được khai phá ở vùng biển, đồng thời tạo điều kiện cho việc mở rộng hơn nữa diện tích canh tác.

Với sự khuyến khích của nhà nước, nhân dân, quý tộc, quan lại còn hợp lực khai phá đất hoang, xây dựng làng xóm, mở rộng ruộng đồng.

Trên cơ sở khẩn hoang vùng ven biển và vùng đất phía nam, diện tích ruộng đất ngày càng mở rộng. Kỹ thuật sản xuất được đúc kết dựa trên kinh nghiệm thực hiện 4 khâu: nước, phân, cần, giống.

Bằng cách nhân giống lúa, đến thế kỷ XVIII, cả Đàng trong và Đàng ngoài đều trồng được nhiều giống lúa khác nhau. Theo Lê Quý Đôn trong Phủ biên tạp lục thì bấy giờ ở Đàng ngoài đã trồng được 8 giống lúa chiêm, 27 giống lúa mùa và 29 giống lúa nếp. Cuối thế kỷ XVIII, ngô được du nhập. Cùng với ngô có cao lương, kê, khoai, sắn. Đàng trong cũng trồng được 20 giống lúa tẻ và 22 giống lúa nếp. Còn ở đồng bằng sông Cửu Long thì có những nơi mà một đơn vị thóc giống gieo cấy thì người ta thu được 3000 đơn vị thóc gặt. Ngoài việc trồng lúa, trồng cây ăn quả cũng khá phát triển. Trầu cau được trồng ở khắp nơi, nhuộm răng ăn trầu là một tục lệ cổ truyền phổ biến. Sự phát triển nông nghiệp vừa đảm bảo sự ổn định cho cuộc sống của cư dân, vừa tạo cơ sở cho sự tồn tại của bộ máy Nhà nước và nâng nước Đại Việt lên địa vị một quốc gia cường thịnh bậc nhất Đông Nam á vào thế kỷ XV và giữ được nền độc lập quốc gia ở thế kỷ XVIII.

Thủ công nghiệp: Trên cơ sở của nền nông nghiệp phát triển, kinh tế công thương nghiệp cũng có những bước tiến đáng kể, các nghề thủ công cổ truyền như: chần tằm, ương tơ, dệt lụa, làm đồ trang sức bằng vàng bạc, nghề rèn sắt, nghề khắc in bản gỗ, nghề đúc đồng, nghề làm giấy, nghề nhuộm.v.v... đều phát triển.



Đồ gốm thế kỷ XI-XIII

Trong nghề dệt với các nguyên liệu chủ yếu như tơ tằm, bông vải, đay gai, các thợ dệt đã làm nên nhiều thứ vải, lụa như cát bá, lượt, lĩnh, lụa, gấm. Cuối thế kỷ XIII, sứ nhà Nguyên đã ca ngợi thứ "lụa sợi nhỏ ngũ sắc, chiếu dệt gấm màu" của nhân dân ta. Nghề trồng dâu, nuôi tằm được phát triển ở khắp nơi. Năm 1156 trong đồ cống của nhà Lý cho vua Tống đã có đến 850 tấm đoạn màu vàng thẫm có hoa rồng cuốn.

Theo Dư địa chí của Nguyễn Trãi thì ở thế kỷ XV đã có những làng, phường thủ công chuyên nghiệp bên cạnh những nghề phụ của nông dân như ở ấp Mao Điền (Hải Dương) có nghề "dệt vải nhỏ, đẹp hơn lụa",

phường "Tàng kiến ở Thăng Long dệt võng, gấm trừu. Nghề nhuộm vải cũng phát triển với phường Hàng Đào nhuộm điều, làng Huê Cầu nhuộm thâm, hai câu thơ sau đây nói lên các nghề thủ công thời kỳ này đã khá phát triển.

Ai lên Đồng Tỉnh, Huê Cầu

Đồng Tỉnh bán thuốc, Huê Cầu nhuộm răng

Đầu thế kỷ XVI, XVII, tơ tằm, lụa là loại hàng ăn khách có tiếng. Trong số 27 mặt hàng của Đàng ngoài bán sang Nhật đã có đến 11 mặt hàng vải lụa. Xuất hiện các loại vải lụa khác nhau như: sa màu, lụa bạch, lụa vân, lĩnh là, lắng, lượt, gấm.v.v... Nhiều loại thường gắn liền với tên một địa phương nhất định như sa màu La Khê, Lĩnh hoa Bưởi, lĩnh trơn Trích Sài, lượt Phùng, lụa Hà Đông.v.v...

Nghề gốm vốn có truyền thống lâu đời; qua thời Bắc thuộc vẫn tiếp tục phát triển với trình độ ngày càng tinh xảo. Sang thời kỳ Đại Việt nghề gốm phát triển lên với kỹ thuật mới và nhiều mặt hàng mới. Lượng gạch ngói được sản xuất ra ngày càng nhiều. Gạch lát sàn ở phủ Thiên Trường (quê hương nhà Trần - Nam Định) hình vuông, mỗi chiều rộng 38 cm, có đường viền xung quanh, giữa là hoa dây cúc in nổi. Đến thời Lý, Trần nghề gốm sứ đã đạt đến một trình độ công nghệ cao và một trình độ thẩm mỹ đặc sắc

được các lái buôn nước ngoài ưa chuộng. Đồ sành, sứ tráng men, các đồ đựng như: bát, đĩa, bình, ấm, chậu, thạp v.v... đều được tráng một lớp men mịn hoặc màu xanh nhạt hoặc màu ngà, màu vàng nhạt. Men xanh ngọc đời Lý (tìm thấy ở Quảng Ninh) là biểu hiện của trình độ làm gốm đã khá phát triển, hàng



Lá đế chạm rồng (đá thế kỷ XI)

loạt bát, đĩa, chén tráng men ngà mịn màng, đôi khi có in nổi bật một hàng cánh hoa sen cùng màu, những hoa văn cách điệu hoặc có hình vẽ chìm. ở Thanh Hoá các nhà khảo cổ học đã phát hiện được một mảnh thạp bằng men sứ trắng trên đó có in hình hai chiến sĩ khoẻ mạnh trong tư thế luyện đạo, màu nâu đậm.

Thời Lê Sơn (thế kỷ XV) làng Bát Tràng (Hà Nội) cung cấp 70 bộ bát sứ cho nhà nước làm công phẩm.

+ ở thế kỷ XVI-XVII nghề làm đồ gốm phát triển trong cả nước, nhiều làng gốm nổi tiếng như Bát Tràng, Hương Canh, Thổ Hà, Văn Đình, Hàm Rồng, Phú Khang, Biên Hoà với những sản phẩm đa dạng như: ấm chén, gạch tráng men, bình hoa, châu hoa.v.v... Đương thời dân vẫn có câu ca dao

Chiếu Nga Sơn, Gạch Bát Tràng

Vải tơ Nam Định, Lụa hàng Hà Đông

Đến thế kỷ XVII, nhiều đồ gốm sứ nước ta đã được lái buôn ngoại quốc xuất khẩu sang Nhật rồi sang Nam Dương và từ đó sang Phương Tây.

Ngoài ra ở Đàng trong có dinh Quảng Nam, Quảng Ngãi làm nghề đường khá phát triển.

Những sản phẩm của nghề đúc đồng không còn là lưỡi cày, lưỡi liềm, mũi tên nữa mà đã chuyển sang làm các đồ dụng, chuông, khánh. Năm 1035 vua Lý Thái Tông đã cho phát 6000 cân đồng để đúc chuông treo ở chùa Trùng Quang,

năm 1056 vua Lý Thánh Tông đã phát 12000 cân đồng đúc chuông đặt ở chùa Sùng Khánh báo thiên. Đời nhà Trần có lúc nhà nước cho đúc 330 quả chuông v.v... Bốn công trình để thể hiện sự sáng tạo của người thợ thủ công Đại Việt bấy giờ là : Chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tháp Báo Thiên và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm - cũng nói lên sức phát triển của nghề đúc đồng. Từ nhà Đinh cho đến nhà Nguyễn các xưởng đúc của nhà nước thường xuyên đúc tiền phục vụ nhu cầu mua bán trong nước. Cùng với sự phát triển của nghề luyện kim, ngành khai khoáng càng ngày càng được mở rộng.

ở các thế kỷ XVI, XVII, XVIII và XIX, đã có trên 100 mỏ được khai thác, chủ yếu là ở Đàng ngoài. Nơi có nhiều mỏ quý không chỉ cung cấp nhiều sắt, đồng phục vụ đất nước mà còn tạo cơ sở nảy sinh phương thức sản xuất mới.

Nghề làm đồ trang sức, nghề khảm vàng, bạc ngày càng đạt trình độ cao. Từ thời Tiền Lê, trong công phẩm của Đại Cồ Việt đã có những bình vàng, mâm bạc chạm trổ đẹp mắt. Trong công phẩm của nhà Trần nộp cho nhà Nguyên có hàng loạt bát đĩa dát vàng, mạ bạc, những đôi khuyên chân châu, nạm vàng, những vòng đồng mạ vàng, những chén rượu, những quả bầu bằng vàng v.v... Trong việc giao lưu buôn bán với các nước phương Đông và phương Tây ở các thế kỷ XVI, XVII, nghề sơn mài cũng hình thành và để lại nhiều tác phẩm, được người nước ngoài ưu chuộng và ca ngợi. Trong cuốn Phủ biên tạp lục, Lê Quý Đôn đã giới thiệu tình hình rất phong phú của sản xuất thủ công mỹ nghệ ở Đàng trong nước ta khi ấy.

Tiếp thu công nghệ làm giấy của người Trung Quốc, nhân dân ta lại đưa công nghệ ấy lên một trình độ phát triển cao, đã chế tạo các loại giấy bằng các nguyên liệu địa phương như vỏ cây dó, các loài rêu biển, vỏ cây dâu, vỏ cây thượng lục.v.v.... Người thợ thủ công đã làm nên hàng loạt giấy bản khác nhau như giấy nghệ, giấy nhũ tương, giấy đại phùng, phục vụ nhu cầu của các vua chúa. Đặc biệt tổ tiên ta lại sản xuất loại giấy trầm hương rất thơm và bền, làm bằng vỏ và lá cây trầm hương có màu rất trắng, bỏ xuống nước không thấm nước, không bị nát... Cùng với sự phát triển của nghề làm giấy, nghề khắc gỗ đề tin (in một bản) của hai làng Hồng Lục và Liễu Tràng (Hải Phòng) cũng ngày càng mở rộng. Đầu thế kỷ XVIII, các sách học, sách kinh, truyện dân gian v.v.... được mang ra bán ở khắp nơi, góp phần quan trọng vào việc nâng cao trình độ văn hoá của đất nước.

Vốn sống ở gần các khu vực sông nước, nghề đóng thuyền đã xuất hiện từ sớm ở nước ta từ Thời Văn Lang - Âu Lạc, được cải tiến không ngừng trong các thế kỷ sau.

Đầu thế kỷ XV, trong khi chuẩn bị đánh nhau với quân xâm lược Minh, Hồ Nguyên Trừng đã cho đóng thuyền tải lương "Cổ lâu", một loại thuyền chiến khá lớn, vừa chở được lương thực vừa chở được nhiều người. Thế kỷ XVIII thuyền chiến của chúa Nguyễn có đặt súng lớn đã đánh bại một hạm đội của Hà Lan. Thời các chúa Nguyễn, chúa Trịnh thế kỷ XVIII và triều Nguyễn thế kỷ XIX sau này đều lập xưởng đóng thuyền của nhà nước với nhiều loại thuyền lớn nhỏ khác nhau. Cuối thế kỷ XVII, Chu Xám người Trung Quốc đã nhận xét: "Thuyền nước An Nam như cánh hoa sen, chế rất tinh xảo, chắc chắn, tiến lui có nhịp". Một sĩ quan Mỹ đến nước ta vào năm 1820 cũng thừa nhận: "Người Việt Nam quả là những nhà đóng tàu thành thạo. Họ hoàn thành công trình của mình với một kỹ thuật hết sức chính xác".



Chân đèn men trắng hoa lam
Gốm Bát Tràng Thế kỷ XVI

Nhìn chung ở thời kì Đại Việt các ngành nghề thủ công nghiệp phát triển rộng rãi hơn trước, vừa đáp ứng tốt hơn nhu cầu của nhân dân trong nước, vừa tạo ra được những mặt hàng quan trọng để trao đổi với thương nhân nước ngoài. Một số nghề mới ra đời, đã đóng góp đáng kể vào bước tiến của kĩ thuật và văn hoá.

Khoa học kỹ thuật

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, trên đà phát triển của xã hội, từ thế kỷ XIV, những yếu tố khoa học, kỹ thuật bắt đầu nảy sinh. Hình học và số học được sử dụng trong đo đạc ruộng đất và tính toán xây dựng.

Lương Thế Vinh, Vũ Hựu là những nhà toán học nổi tiếng ở thế kỷ XV. Thiên văn học cũng ra đời với Đặng Lộ và Trần Nguyên Đán. Y học dân tộc phát triển với Nguyễn Đại Năng. Từ thời Trần với sự thành lập của Quốc sử viện - một cơ quan viết sử của nhà nước, sử học đã đóng vai trò quan trọng trong giáo dục với các sử gia nổi tiếng như Lê Văn Hưu, Vũ Quỳnh, Phan Phù Tiên, Hồ Tông Thốc, Ngô Sĩ Liên.v.v... Khoa học quân sự đạt đến đỉnh cao với hai tác phẩm nổi tiếng của Trần Hưng Đạo Bình thư yếu lược và Vạn kiếp tổng ví truyền thư. Đầu thế kỷ XV, Hồ Nguyên Trừng đã cho đúc súng thần cơ - một loại vũ khí có thể đương đầu với nhà Minh. Tuy nhiên, do sự không chế tinh thần của Nho giáo, xem thường các hoạt động kinh tế và khoa học kỹ thuật, nhà Lê ở thế kỷ XV đã không tạo được cơ hội làm thay đổi tính chất cơ bản của nền văn minh Đại Việt. Sự thật thì cho đến thế kỷ XIX, mặc dầu có Thăng Long với 36 phố phường, đô thị Đại Việt hầu như chưa tồn tại, theo đúng nghĩa của nó. Nền văn minh Đại Việt vẫn là một nền văn minh nông nghiệp mang nặng ảnh hưởng của xóm làng cổ truyền. Mặc dầu vậy, sự phát triển khách quan của nền kinh tế cùng với những ảnh hưởng của nền văn minh phương Tây đã tạo nên một bước tiến mới về khoa học kỹ thuật, xuất hiện nhiều công trình sưu tập có hệ thống và khoa học về sử học, văn học. Những công trình nghiên cứu nông học, y học, triết lý, triết học, những bộ sách hệ thống hoá các thiết chế nhà nước xuất hiện. Nhà bác học Lê Quý Đôn, nhà sử học Phan Huy Chú đã để lại cho đời sau nhiều tác phẩm có giá trị. Bên cạnh đó, một số thành tựu kỹ thuật của phương Tây được nhân dân Đại Việt học tập để chế tạo súng thần công, súng tay, máy nghiền thuốc súng, đồng hồ lớn và đặc biệt là những chiếc tàu thuỷ chạy bằng máy hơi nước. Sự ra đời của chữ Quốc ngữ theo mẫu tự La Tinh ở thế kỷ XVIII đã tạo điều kiện rất quan trọng cho việc giao lưu văn hoá và chuyển hoá tính chất của nền văn minh Đại Việt. Nhưng cho đến cuối thế kỷ XIX, chữ Quốc ngữ vẫn không được phổ biến.

Thành tựu giáo dục, văn học nghệ thuật

Giáo dục

ở thời kì đầu của giai đoạn quốc gia phong kiến độc lập, Nho giáo chưa mạnh nhưng nó đã tồn tại cùng với chữ Hán trong xã hội Việt Nam. Số lượng nho sĩ được đào tạo còn ít, nên ảnh hưởng của nó trong xã hội còn hạn chế.

Để đào tạo nhân tài và lựa chọn quan lại cho bộ máy hành chính, nhà Lý bắt đầu chăm lo cho việc học tập và thi cử. Năm 1070 nhà Lý dựng Văn Miếu, đúc tượng Chu Công, Khổng Tử, mở Quốc Tử Giám, là nơi dạy học cho con vua và con em hàng ngũ quý tộc quan lại.

Năm 1075 triều đình mở khoa thi đầu tiên để lựa chọn nhân tài. Sau đó nhà Lý còn mở các khoa thi: viết chữ, làm toán, hình luật v.v... Từ đây vị trí của Nho giáo được nâng cao dần trong xã hội.

Đến thời Trần nhà nước chính quy việc học hành, thi cử, lập Quốc học việc để con em quý tộc, quan lại vào học. Không chỉ có những trường học của nhà nước, các nhà nho còn mở lớp học ở các làng xóm. Thể lệ thi cử, học vị được quy định. Năm 1247 nhà Trần đặt danh hiệu Tam Khôi (ba học vị trạng nguyên, bảng nhãn và thám hoa) dành cho những người đỗ đầu. Nhiều nhà nho xuất hiện và ngày càng có địa vị trong xã hội như Mạc Đĩnh Chi, Lê Quát, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Chu Văn An v.v

Sang thời Lê, việc giáo dục ngày càng được chú trọng, mở mang, chế độ đào tạo nho sĩ được xây dựng theo hướng chính quy, có hệ thống. ở Kinh thành, cơ quan giáo dục lớn nhất là Quốc Tử Giám hay còn gọi là Thái học viện. Tại các đạo, bên cạnh các trường do nhà nước quản lí còn có các lớp học tư. Chế độ giáo dục thời Lê Sơ so với thời Lý - Trần có phần rộng rãi hơn. Không những con em quý tộc, quan lại được đi học, đi thi mà cả con em bình dân học hành ưu tú cũng được đi học, đi thi, không kể giàu, nghèo. Lệ "Bảo kết hương ti" quy định rõ: Làng xã cần phải chịu trách nhiệm về người dự thi. Lệ "Cung khai tam đại" bắt người đi thi phải trình báo rõ hiện trạng ba đời. Cả hai lệ này đều không cho con nhà xướng ca, hoặc gia đình có tội với triều đình được đi học, đi thi.

Các trường học được mở rộng, chủ yếu nhằm đào tạo một lớp nho sĩ đông đảo trung thành với chế độ phong kiến, bổ sung cho bộ máy quan liêu đang phát triển. Vì vậy, chương trình, tài liệu học tập đều là giáo lí nho gia, như Tứ thư, Ngũ kinh, Bắc sử do phái Tống nho chú giải.

Năm 1467 Lê Thánh Tông đặt ra chức Bác sĩ ngũ kinh để dạy cho học sinh trường Quốc Tử Giám.

Cùng với sự phát triển của nền giáo dục, chế độ thi cử cũng được tổ chức thường xuyên và qui định thành thể lệ rõ ràng. ở thời Lê sơ chế độ thi cử thịnh đạt và trở thành phương thức đào tạo quan lại chủ yếu của bộ máy phong kiến.

Năm 1427 khi còn bao vây Đông Đô, Lê Lợi đã cho mở kì thi đầu tiên lấy 36 người thi đỗ, bổ nhiệm làm An phủ sứ các lộ và Viên ngoại bang ở các bộ. Năm 1429 Lê Lợi mở khoa thi Minh Kinh để khảo xét các quan văn võ từ tứ phẩm trở xuống. Từ năm 1434 nhà Lê bắt đầu quy định các thể lệ thi cử và ban định mở khoa thi tiến sĩ. Sang thời Nhân Tông, Thánh Tông chế độ khoa cử ngày càng phát triển với những khoa thi có hàng ngàn sĩ tử. Từ năm 1463 trở đi, cứ 3 năm một lần tại kinh thành có thi Hội, tại các địa phương có thi Hương. Triều đình đặt ra lệ xướng danh, vinh quy và lệ khắc tên người đỗ vào bia đá dựng ở bia Văn Miếu. Hệ thống quan lại của nhà Lê được tuyển lựa hầu hết qua thi cử. Chỉ có số ít là quý tộc, tôn thất. Tiếp tục phương thức của thời Lê sơ, các nhà nước thống trị vẫn lấy Nho học làm phương thức chủ yếu đào tạo quan lại và nâng cao dân trí. Nhà nước vẫn tổ chức các kì thi Hương, thi Hội nhằm xây dựng một đội ngũ quan chức trung thành với mình. Thời Lê-Trịnh cũng tiếp tục mở trường ở trấn phủ. Tuy nhiên trước sự ảnh hưởng của quan hệ hàng hoá, tiền tệ và sự sa đọa của hàng ngũ quan lại, giáo dục thi cử ngày càng suy thoái; mặc dù vậy trong số những người đỗ tiến sĩ vẫn có những người giỏi, để lại những tác phẩm văn học nổi tiếng.

ở Đàng trong, từ 1646 chúa Nguyễn cũng mở khoa thi Chính để chọn người làm quan và hoạ văn chọn người làm thơ lại. Nội dung học tập vẫn là Tứ thư, Ngũ kinh.

ở Đàng trong cứ 9 năm mới tổ chức thi một lần và số người đỗ đạt mỗi khoa không nhiều (khoảng từ 5 đến 7 người).

Thời Tây Sơn đã khuyến khích mọi người học tập, Quang Trung ban hành "Chiếu học tập" bắt các xã phải mở lớp học cho dân và ngay từ năm 1789 Quang Trung đã mở kì thi Hương đầu tiên ở Nghệ An. Sang thời Nguyễn, nhà nước cố gắng chấn chỉnh lại giáo dục Nho học và từ năm 1822 nhà Nguyễn mở khoa thi Hội đầu tiên. Từ đó về sau nhà Nguyễn vẫn tổ chức các kì thi để tuyển lựa người tài sung vào bộ máy nhà nước.

Nền giáo dục trong thời kì Đại Việt mặc dù có những bước thăng trầm, nhưng nó vẫn có những bước phát triển đáng kể. Nhờ đó đã sản sinh ra nhiều nhà văn, nhà thơ lỗi lạc như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Ngô Thời Sĩ, Bùi Huy Bích, Ngô Thi Nhậm, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du v.v... .

Văn học

Cuộc sống đa dạng và đang lên cùng với sự phát triển của giáo dục đã thúc đẩy sự phát triển của nền văn học

- Có thể nói hầu hết các thơ phú đương thời (chủ yếu từ thế kỷ XV trở về trước) đều thấm đượm tình cảm yêu nước và toát lên niềm tự hào dân tộc chân chính. Đáng chú ý nhất là các bài thơ thần Nam quốc sơn hà của Lý Thường Kiệt, Chiếu dời đô của Lý Công Uẩn, Hịch tướng sĩ của Trần Hưng Đạo, Phú sông Bạch Đằng của Trương Hán Siêu, Qua sông Bạch Đằng của Phạm Sư Mạnh, Phú núi Chí Linh và Bình Ngô đại cáo của Nguyễn Trãi... Những bài thơ phú đương thời còn là đỉnh cao của nghệ thuật thanh thoát, trang nhã, khôi kỳ, hùng vĩ, hào phóng và cao siêu "không thua kém gì Đỗ Phủ, Lý Bạch thời thịnh Đường".

Những tập thơ Ức Trai thi tập của Nguyễn Trãi, Quỳnh Uyển cửu ca của hội Tao Đàn thế kỷ XV là sự tiếp nối và nâng cao của thơ văn thời trước.

Mặt khác bên cạnh dòng văn học viết bằng chữ Hán, lịch sử thời này còn chứng kiến sự hình thành của văn học chữ Nôm. Đó là: Trần Nhân Tông với Cư trần lạc đạo phú, Mạc Đĩnh Chi với Ngọc tỉnh liên phú, Huyền Quang với Vịnh hoa yên tử phú, Nguyễn Thuyên với Phú sa tập. Ngoài ra còn có các tác giả văn Nôm khác như Chu Văn An, Nguyễn Sĩ Cố, Hồ Quý Ly v.v...Đặc biệt bộ Quốc âm thi tập của Nguyễn Trãi với 254 bài thơ bằng chữ Nôm và bộ Thơ Quốc âm của Lê Thánh Tông còn được lưu truyền đến ngày nay.

Cùng với thơ ca, việc sưu tầm và dựng lại những câu chuyện cổ tích, những truyền thuyết về nguồn gốc dân tộc, về phong tục tập quán, về sự tích các anh hùng có công dựng nước và giữ nước được tiến hành

rộng rãi trong nhân dân, nhằm khẳng định về mặt tinh thần, văn hoá, nền độc lập của dân tộc, của đất nước.

Sang thế kỉ XVI - XVIII với sự suy đồi của Nho giáo và sự thay đổi của hoàn cảnh đã làm cho nguồn cảm hứng dân tộc phai nhạt đi trong tư tưởng của giai cấp thống trị. Văn học chữ Hán được sáng tác nhiều, song không còn chứa đựng những tình cảm yêu nước, yêu quê hương như trước. Một số nhà nho đã về với nhân dân, với cuộc sống thực của đất nước. Họ đã tìm thấy những đề tài mới mẻ hơn trong những sáng tác thơ văn của mình. Nét đáng chú ý của văn học thời kỳ này là văn Nôm được khởi phát từ các giai đoạn trước đã ngày càng phát triển, Trạng nguyên Nguyễn Bỉnh Khiêm, các nhà nho Đào Duy Từ v.v... là những người tiêu biểu.

Thể truyện văn xuôi được sáng tác nhiều, tiêu biểu là Truyện kì mạn lục của Nguyễn Dữ. Bên cạnh dòng văn học chính thống của các nhà nho, các quan chức, hình thành cả một kho tàng văn học dân gian vô cùng phong phú bao gồm truyện, ca dao, tục ngữ, hò vè, hát ví, hát dặm, truyện cổ tích, truyện trạng, truyện cười đều nở rộ trong thời kì này. Các hình thức diễn xướng dân gian như hát tuồng, hát chèo, hát ả đào đều phát triển rất mạnh mẽ. Tương ứng với sự phát triển của nền văn học viết bằng chữ Nôm là sự phát triển của thể thơ lục bát và song thất lục bát. Những tri thức khoa học, kinh nghiệm sản xuất, kinh nghiệm ứng xử, đặc sản và đặc tính địa phương v.v... được đúc kết dưới dạng ca dao, tục ngữ. Những suy tư của cá nhân về cuộc sống và chế độ bóc lột của giai cấp thống trị, về vua quan, về chiến tranh phong kiến, quan hệ xã hội, tình yêu nam nữ, tình yêu thiên nhiên v.v... được thi vị hoá đã làm giàu và làm đẹp cuộc sống tinh cảm, tinh thần của con người đồng thời nói lên khát vọng sống tự do, hoà bình trong tình thương yêu đồng bào ruột thịt - một cuộc sống rất nhân bản của những người nông dân lao động chất phác. Giải phóng người lao động, giải phóng phụ nữ khỏi mọi bất công của xã hội, khỏi mọi tị nạn do sự tham lam, ích kỷ, độc ác của một số người thuộc tầng lớp trên gây ra, hoà nhập với sự trong sáng của tự nhiên... là nội dung tư tưởng, tình cảm chủ đạo của văn học bình dân.

Trào lưu văn học dân gian đã ảnh hưởng sâu sắc đến tầng lớp nho sĩ có tâm huyết đối với dân tộc, với nước.

Xuất hiện những tài năng văn học viết như Đoàn Thị Điểm với bản dịch Chinh phụ ngâm, Cung oán Ngâm khúc của Nguyễn Gia Thiều, thơ Hồ Xuân Hương, thơ của Bà Huyện Thanh Quan. Những truyện Nôm dài như Phan Trần, Nhị độ Mai, Quan âm thị Kính, Phạm Công - Cúc Hoa, Phạm Tài - Ngọc Hoa, Hoàng Trừu, Thạch Sanh v.v... Là những tác phẩm có giá trị nhất, không chỉ với thời đại này mà ngay cả với thời đại sau. Ở thế kỉ XIX có tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du và Truyện Lục Vân Tiên của nhà văn yêu nước Nguyễn Đình Chiểu. Trong khi mong muốn được sống tự do và giải phóng, người lao động đương thời vẫn không vượt qua được tư tưởng vua quan phong kiến, không vượt qua được những luỹ tre làng. Các đô thị nặng tình xóm làng và sản xuất thủ công không đủ điều kiện tạo nên một cuộc sống riêng của người đô thị, góp tiếng nói của mình vào văn học.

Nghệ thuật

Một thành tựu mới nổi bật về nghệ thuật kiến trúc thời kì Đại Việt là việc xây dựng các cung điện, thành luỹ của nhà vua. Kinh đô Hoa Lư của vua Đinh Tiên Hoàng là một công trình khá đẹp về thẩm mỹ cũng như nghệ thuật kiến trúc. Sau khi rời đô về Thăng Long, nhà Lý cho xây dựng nhiều cung điện, đền đài, thành luỹ. Thành Thăng Long là một công trình xây dựng thành luỹ lớn nhất trong các triều đại phong kiến. Với hai vòng, thành dài khoảng 25 km, bên trong lại có những cung điện cao ba, bốn tầng. Thời Lý cũng nổi lên các công trình kiến trúc Phật giáo, các chùa tháp. Trong cả nước hàng ngàn ngôi chùa đã được xây dựng. Những chùa nổi tiếng có quy mô lớn và trang trí đẹp là chùa Dâu, chùa Phật Tích, chùa Dạm, chùa Thầy, chùa Quỳnh Lâm, chùa Keo, chùa Yên Tử, chùa Diên Hựu (Chùa Một Cột)... Bia Sùng Thiện diên linh dựng năm 1124 mô tả chùa Diên Hựu: "Theo dấu cũ, thêm ý mới của vua, tạo hồ Linh Chiểu. Toàn bộ ngôi chùa dựng trên một cột đã lớn nổi lên giữa hồ, tượng trưng cho một toà sen nở trên mặt nước, trong điện thờ đặt tượng Phật vàng. Chùa Dâu được sửa lại và đầu thế kỷ XIV có 100 gian, tháp Sùng Thiện diên linh (chùa Đọi - Nam Định), Tháp Chương Sơn (ý Yên - Nam Định) đều là những công trình có quy mô lớn. Các công trình này đều có sự hoà hợp cảnh trí thiên nhiên xung quanh. Do vậy nói đến nghệ thuật thời này chủ yếu là nói đến nghệ thuật kiến trúc của các ngôi chùa và tượng Phật. Người ta thường nói đến An Nam tứ đại khí tiêu biểu cho nghệ thuật Đại Việt thời này.

Thế kỷ XIV còn có một công trình nổi tiếng về nghệ thuật kiến trúc của



Bát - lòng trang trí hình rồng
Thế kỷ XIV thời Trần

thành nhà Hồ (Vĩnh Lộc - Thanh Hoá). Để chuẩn bị cho việc cướp ngôi và dời đô vào Thanh Hoá, Hồ Quý Ly cho xây dựng thành nhà Hồ, Thành hình vuông, mỗi bề dài 500m, các cửa đều xây bằng những khối đá lớn, có khối dài 7m, cao 1m50, rộng 1m, nặng khoảng 15 tấn. Nối liền các cửa là một hào lũy lớn bằng đất với khối lượng khoảng 80.000m³. Xung quanh thành là hào sâu, có cống ngầm thông với bên trong. Trải qua bao thế kỷ, thành nhà Hồ đến nay vẫn còn là công trình với những kiến trúc độc đáo của nó.

Thế kỷ XVI-XVII với sự suy đồi của Nho giáo thì Phật giáo, Đạo giáo được phục hồi làm cho việc xây dựng đình, đền, chùa khá phát triển, mang phong cách dân gian đậm nét.

Kiến trúc đình làng phát triển mạnh. Sang thế kỷ XVIII, những cuộc chiến tranh nông dân bùng nổ như vũ bão đưa đến thắng lợi huy hoàng của phong trào nông dân Tây Sơn đã khiến cho tài năng sáng tạo của nghệ sĩ được phát huy mạnh mẽ. Những ngôi chùa, đình làng được xây dựng trong giai đoạn này như đình Thạch Lôi (Mỹ Văn, Hưng Yên), đình làng Đình Bảng (Bắc Ninh) là những ngôi đình nổi tiếng.

Đáng chú ý là quần thể kiến trúc cung điện của nhà vua ở kinh đô Huế và các thành kiểu Vô bang ở kinh thành và tỉnh lỵ. Năm 1802, Vua Gia Long đã chọn Phú Xuân làm kinh đô thay cho Thăng Long. Trên một mặt bằng gần vuông, kinh đô Huế được xây dựng theo bố cục ba lớp thành bao bọc khác nhau là: Kinh thành, Hoàng Thành, Tử cấm thành. Lối kiến trúc truyền thống của Thăng Long và Tây Đô vẫn được nối tiếp với kiến trúc của kinh thành Huế. Các Lăng tẩm của các vua nhà Nguyễn cũng là những công trình kiến trúc công phu.



Gốm men vàng hoa nâu
Thế kỷ XIII - XV

- Cùng với nghệ thuật kiến trúc, nghệ thuật điêu khắc trên đá, trên gốm thể hiện một phong cách đặc sắc và một tay nghề khá thuần thục của cư dân Đại Việt. Chân tháp thường chạm hình sóng nước, chân cột thường là những bệ đá hoa sen nhiều cánh, những mô típ trang trí gồm hình lá đề, hình hoa cúc nhiều cánh, hình cánh sen, hình rồng nằm gọn trong lá đề, cạnh đó có các dải phù điêu khắc nổi các nhạc công Chăm, những tượng hình tinh điêu (Garuda), tượng người có cánh đánh trống (Kinnari), tượng kim cương, những rồng đá chạy dọc hai bên bậc thềm điện, tượng người, tượng phỗng. Sự cách điệu từng bước con rồng đánh dấu sự thay đổi quan niệm của tầng lớp thống trị đương thời. Hình con rồng đời Lý khá độc đáo (Rồng đầu nhỏ, mình tròn). Bố cục tượng gọn, đẹp và cân xứng nhưng không đơn điệu và trung lặp, từng chi tiết được chú ý khi chạm

trổ, những đường cong mềm mại, gợi tả nên vẫn thanh thoát, nhẹ nhàng. Mặc dù nghệ thuật điêu khắc thời này có ảnh hưởng của nghệ thuật điêu khắc Trung Quốc và Champa, nhưng nó vẫn giữ được bản sắc dân tộc Việt Nam.

Điêu khắc gỗ phát triển rộng khắp vào các thế kỷ XVII- XVIII thể hiện trên các bức trạm gỗ ở các đình làng. Chúng ta thấy hầu hết cuộc sống phong phú của nhân dân lao động sản xuất (như đi cày, chăn trâu, đi săn, bắt cá), du hí (đánh cờ, đấu vật, đấu kiếm, hát chèo, chơi nhạc), đến sinh hoạt hàng ngày (hứng dừa, tắm, nô đùa, trai gái tình tự) và những cảnh nói lên tâm tư của người dân lao động (đánh ghen, cô gái cười rồng)... Nghệ thuật tạc tượng thế kỷ XVIII đã đạt đến một trình độ nghệ thuật điêu luyện. Tiêu biểu cho tài năng sáng tạo tuyệt vời của nghệ sĩ dân gian trong thời kì này là tượng Phật bà Quan âm nghìn tay nghìn mắt ở chùa Bút Tháp, tạc vào năm 1656, tượng cao 3m70, ngồi trên tòa sen có 11 đầu xếp thành bốn lớp, mỗi lớp có 3 mắt. Trên chòm là tượng Phật Adidã hiện từ. Hai cánh tay Phật chấp trước ngực, trên 40 cánh tay khác để trần, xoè ra mềm mại với các ngón búp măng, lại thêm những bàn tay khác nhỏ hơn cầm đều thành hình hoa sen ở sau pho tượng. ở mỗi bàn tay đều khắc một con mắt. Bức tượng toát lên vẻ trang nghiêm, có sức truyền cảm sâu sắc. Mười tám pho tượng La Hán ở chùa Tây Phương, tạc vào thời Sơn Tây, với mỗi pho tượng mỗi vẻ và thể hiện khá rõ nguồn gốc xuất thân của từng vị La Hán. Nét đặc sắc này vừa thể hiện rõ tính chất thanh thoát, phóng khoáng của nghệ nhân vừa nói lên một xu thế mới trong nghệ thuật đó là sự cá thể hoá.

Thế kỷ XIX, gắn liền với nghệ thuật kiến trúc điêu khắc Huế gồm tượng ngồi và thú ở các lăng mộ, các linh vật như tượng rồng, tượng các con cù, tượng ở chùa và những bức chạm nổi quanh cửa đình. Tại các cửa đình "Mạch truyền thống điêu khắc thời Lê được tiếp thu và phát triển ở thời Nguyễn, nhưng nó đã hiện đại hơn và phần nào tiếp cận với nghệ thuật tạo hình phương Tây đương thời".

- Âm nhạc: Thời Lý - Trần các nhạc cụ thường dùng là trống đồng, trống da, trống cơm, đàn bầu, sáo, tiêu, đàn tranh, đàn tì bà, đàn 7 dây v.v.... Âm nhạc chịu ảnh hưởng nhiều của Champa hoặc mang phong cách cổ truyền dân gian. Có nhạc khúc, có những bài ca ngày hội, có những điệu ca đối đáp, hát giặm.

Trong triều có phường nhạc riêng. Đến thế kỷ XV, nhạc cung đình tách khỏi nhạc dân gian, tuy vẫn có những khúc nhạc hùng hồn như Bình Ngô phá trận nhạc.

Chèo phát triển ở cả trong cung đình và trong dân gian. Đi cùng với sự phát triển của chèo là hề. Vào thế kỷ XIII - XIV, tuồng cũng phát triển. Chèo hát, ngâm thơ, là những thú vui lớn của cả quan lại lẫn nhân dân. Vào những ngày lễ hội, các nghệ nhân cũng múa "Múa rối nước" rất đặc sắc. Bia Sùng Thiện diên linh mô tả cảnh múa rối nước thời Lý như sau: "Trên làn sóng nhấp nhô dòng Sông Nhị rối nước bập bênh sân khấu rùa vàng... Rùa đội ba quả núi nổi lên mặt nước, lộ vân giáp và xoè bốn cẳng chân rồi nhe răng, trợn mắt, phun nước vào bên... Cửa động trên ba quả núi vừa mở, ngằm từ dưới nước, các con rối thủ vai thần tiên xuất hiện. Các cô tiên giơ tay múa nhũ mây các ca khúc vận hội. Rồi đến lượt những con rối là chim, là hươu xuất hiện. Chim phượng hợp nhau thành đôi, múa may phô diễn, hươu hợp thành đàn, đi lại nhảy nhót". Vào những ngày hội, vua tôi, quan dân đều rủ nhau đi xem, mặc quần áo đẹp đẽ, tóc búi lên đỉnh đầu, rồi dùng trâm vàng, trâm bạc hay trâm sắt cài lại, có người lấy lụa xanh thắt lại, tai đeo khuyên bằng đồi mồi, không dùng vàng bạc.

Từ thế kỷ XVI đến thế kỷ XIX âm nhạc và nghệ thuật sân khấu cũng phát triển lên với hàng loạt nhạc cụ như đàn tì bà, đàn tranh, đàn nguyệt, đàn thập lục, sáo, tiêu, sênh, phách, trống cơm đàn bầu, trống da và các làn điệu dân ca quan họ, hát ví, hát chèo thuyền, hò mái đẩy, hát ả đào, hát xẩm, lý ngựa ô, hát giặm v.v.... Vào những ngày hội, ngày tết, các xóm làng nhộn nhịp với tiếng trống chèo, tiết hát tuồng, cải lương và các môn nghệ thuật xiếc, múa rối. Cuộc sống tuy còn nghèo, chưa ổn định nhưng những lời ca, tiếng hát không lúc nào ngớt. Cùng với cách ăn mặc ngày càng đẹp và duyên dáng; thêm vào đó, cách trang sức đã có nhiều màu sắc và đa dạng đã làm cho cuộc sống đẹp hơn, con người văn minh và yêu đời hơn.

Đạo đức, tôn giáo, tín ngưỡng

Đạo đức

Hoàn cảnh lịch sử và bối cảnh xã hội của nước Đại Việt từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX đã ảnh hưởng sâu sắc đến đạo đức xã hội. Trong khoảng thời gian từ thế kỷ X đến XV, tư tưởng yêu nước thương dân được xem là tiêu chuẩn đạo đức cao nhất trong đánh giá con người và các hoạt động xã hội. Đền thờ Đồng Cổ, Hai Bà Trưng, Phùng Hưng... được các vua nhà Lý dựng ngay ở Kinh Thành. Những người có công lớn với đất nước như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi v.v.... được cả nước tôn thờ. Hội làng Dóng (Phù Đồng - Bắc Ninh) với nội dung lễ hội chống ngoại xâm được nhân dân cả nước về dự.

Nhà Lý, nhà Trần đều đề trọng ở trước cung điện để cho dân ai có điều gì oan ức thì đến thỉnh.

Vua Lý Thánh Tông ngồi xử kiện đã từng nói: dân không biết mà mắc vào hình pháp, ta rất lấy làm thương. Từ nay về sau, không cứ tội nặng hay nhẹ, đều nhất luật khoan giảm. Trần Hưng Đạo trước lúc mất đã căn dặn lại Vua rằng: "Phải khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước". Vua tôi đồng lòng, anh em hoà mục, cả nước ra sức đánh quân xâm lược Nguyên hung bạo và chính đó là nét bản sắc dân tộc và tư tưởng "Trung quân" "ái quốc". Nguyễn Trãi cũng thể hiện suy nghĩ của mình: "Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân". Chuẩn mực đạo đức đó đã tạo nên sự đoàn kết toàn dân trong kháng chiến chống quân xâm lược Mông - Nguyên thời Trần và chống quân Minh ở thế kỷ XV".

Chuẩn mực đạo đức đó thậm chí đã hướng các sư có tài năng và có tâm huyết vào con đường nhập thế cứu dân giúp nước. Phù Văn quốc sư đã khuyên vua Trần Thái Tông khi vua này có ý định đi tu ở núi Yên Tử: "Phàm đã làm vua trong thiên hạ, phải lấy ý muốn của thiên hạ làm ý muốn của mình, phải lấy tấm lòng của thiên hạ làm tấm lòng của mình".

Tôn trọng người già là một đạo đức phổ biến ở nơi thôn xóm và được nhà nước đề cao. Mới lên ngôi, Lý Công Uẩn "Xa giá về châu Cổ Pháp", ban tiền, lụa cho các bậc kỳ lão, hỏi ý kiến các bậc kỳ lão về kế sách dựng nước. Các đại thần như Lưu Khánh Đàm, Tô Hiến Thành... rất được các vua nhà Lý coi trọng. Khi có công việc cần góp ý cho triều đình, vua có thể cho mời người già đến dự tiệc yến và xin ý kiến như Hội nghị Diên Hồng đã diễn ra khi quân xâm lược Nguyên vào nước ta.

Ngay thẳng, liêm khiết là những đức tính được xã hội ca ngợi. Thái úy Tô Hiến Thành thường phạt công mình, liêm chính, trung nghĩa được người đời quy phục. Ông từng nói: "Làm việc bất nghĩa mà được giàu sang, kẻ trung thần nghĩa sĩ sao lại vui làm" và cho đến trước khi chết vẫn giữ lòng trung thành, vì dân vì nước. Thầy giáo Chu Văn An thời Trần không chỉ là người thầy giáo giỏi tận tâm với học trò mà còn là một viên quan "thanh khiết, cương trực" "Không cần danh lợi, hiền đạt" dâng số chém 7 tên nịnh thần, vua không nghe "bèn treo mũi bọ về".

Địa vị người đàn ông trong gia đình và xã hội được khẳng định từ nhiều thế kỷ trước cùng với chế độ hôn nhân một vợ một chồng. Chỉ có con trai mới được đi học, làm quan và có nghĩa vụ đi lính. Chế độ đa thê được thừa nhận. Tuy nhiên phụ nữ vẫn được tôn trọng và không trở thành người phụ thuộc trong gia đình. Sử cũ vẫn ca ngợi những người phụ nữ tài giỏi như Dương Thái Hậu thời Đinh, Thái hậu Linh Nhân thời Lý hoặc Linh từ Quốc mẫu, công chúa Thiên Ninh thời Trần, Ngọc Hân công chúa thời Tây Sơn, Vĩnh Tế Thời Nguyễn v.v...

Trong gia đình, phụ nữ vẫn giữ vị trí của mình ngang với chồng, với các anh em trai. Khi về nhà chồng, người vợ vẫn là chủ phần ruộng của mình đem theo và là người đồng sở hữu phần của cải chung do hai người làm ra. Luật Hồng Đức thừa nhận quyền li dị của người vợ khi chồng đi xa lâu ngày, không có lí do. Tuy nhiên, đối với phụ nữ chữ "trinh" và lòng chung thủy với chồng vẫn luôn luôn là một đức tính được tôn trọng.

Tôn giáo, tín ngưỡng

Tục thờ cúng tổ tiên là một phong tục lâu đời của người Việt. Gia đình nào dù nghèo hay giàu cũng đều có bàn thờ tổ tiên và hàng năm cúng giỗ cha mẹ, ông bà. Con cháu xa nhà đến ngày giỗ ông bà, cha mẹ đều nhớ về quê. Những dòng họ lớn, có học thức thường soạn gia phả để giáo dục các thế hệ kế tiếp giữ gìn truyền thống tốt đẹp của gia đình.

Cùng với việc xây dựng các ngôi đình, tín ngưỡng thờ Thành Hoàng cũng xuất hiện. Những người có công với làng với nước được tôn thờ nơi đền, miếu. Nhân dân vùng ven biển Nam Định, Ninh Bình đều thờ Triệu Quang Phục làm thành hoàng. Các làng ven sông Cầu (Bắc Ninh) đều thờ hai anh em Trương Hồng, Trương Hát là những người tham gia cuộc khởi nghĩa Triệu Quang Phục, làm Thành hoàng. ở vùng Sơn Tây, nhiều làng lại thờ thánh Tản Viên, người đã giúp dân chống lụt ở lưu vực Sông Hồng v.v... ở những làng, những phường thủ công, các vị tổ sư của nghề cũng được thờ phụng. Những nơi có nghề gốm đều thờ bà chúa Chuột, bà chúa Sành làm tổ sư của nghề gốm, công chúa Thiệu Hoa con gái vua Hùng Vương được thờ làm tổ sư nghề dệt v.v....

Tục cúng ruộng làm cho làng chùa hay tài sản cúng giỗ cha mẹ mình hay bản thân mình sau khi chết ngày càng phát triển (người ta gọi là hậu Thần, hậu Phật)

Một thành tựu mới của văn minh ở các làng xã, bên cạnh chế độ khuyến khích học tập, là việc xây dựng các hương ước. Trên cơ sở những huấn điều của Lê Thánh Tông dạy cho dân ở thế kỷ XV, lớp người có học thức trong làng đã sưu tập và chọn lọc các tập tục, các nghĩa vụ và quyền lợi của cư dân, các quy định về quan hệ xã hội trách nhiệm bảo vệ làng v.v... để lập một quy ước thống nhất cho cả làng, xem đó là bộ luật riêng của làng. Dĩ nhiên trong khi xây dựng hương ước, một bộ phận cư dân làng xã có mong muốn củng cố địa vị của làng mình trong xã hội, thậm chí xen vào đó lợi ích riêng tư của mình, ít nhiều đối lập với luật pháp của triều đình và họ quan niệm "phép vua thua lệ làng". Cái đình làng trở thành một thứ triều đình nhỏ, ở đó vào ngày lễ hội diễn ra cảnh phân chia ngôi thứ, phần xôi thịt và trong dân gian, cái tư tưởng "một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp" có từ đó.

- Lễ hội vẫn là những sinh hoạt hào hứng nhất và mang nhiều bản sắc dân tộc. Bên cạnh những ngày hội mùa, hội thần, hội cầu mưa... cổ truyền, xuất hiện hàng loạt lễ hội như: Lễ tết Nguyên đán, Lễ Sinh nhật Vua, Hội thề thăm quan, Lễ Thanh minh, Tết Đoan Ngọ, Rằm tháng 7, Tết Trung Thu, giỗ tổ Hùng Vương, Hội Dóng, Hội Dâu, Hội Chùa Thầy, Hội mừng chiến thắng v.v... Trong những ngày hội lớn, tiếng trống đồng xưa vang dội nhắc nhở mọi người nhớ lại cội nguồn dân tộc. Mỗi làng, mỗi xóm lại có những ngày hội riêng của mình liên quan đến vị Thành hoàng hay một người có công với nước. Kèm theo lễ hội là những trò vui hát trò, ví von đánh vật, đua thuyền, thi nấu cơm, hát tuồng chèo.v.v...

- Phật giáo: Phật giáo du nhập vào nước ta từ sớm và do đó nhanh chóng được tiếp nhận một cách rộng rãi ở Việt Nam trong những thế kỷ đầu công nguyên, rồi tiếp đó chiếm được vị trí quan trọng vào thời Lý, Trần. Đầu thế kỷ X, Phật giáo đã có những bước phát triển lớn, nhiều chùa chiền xuất hiện. Sang thời Lý, vua quan đều sùng phật. Năm 1031 triều Lý bỏ tiền ra xây dựng 950 chùa. Các vua Lý kế tiếp nhau dựng chùa, đúc chuông, tô tượng, in kinh phật. Thời kì này các sự tăng và tín đồ phật giáo phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Theo nhà sử học Lê Văn Hưu, đời Lý, nhân dân quá một nửa làm sãi. Trong nước chỗ nào cũng có chùa, Thái hậu Linh Nhân được người đương thời ví với Phật bà Quan âm. Lý Thánh Tông dự định xây dựng giáo phái Thảo đường riêng của Đại Việt.

Tiếp tục tinh thần đó Trần Thánh Tông soạn Khoá hư lục nhấn mạnh thêm vị trí của Phật giáo. Như trong Thiền Tông chỉ nam, Thái Tông khẳng định: "Đại giáo của đức Phật là phương tiện để mở lòng mê muội, là con đường để soi rõ lẽ từ sinh, còn trách nhiệm nặng nề của tiên thánh là đặt mục thước cho

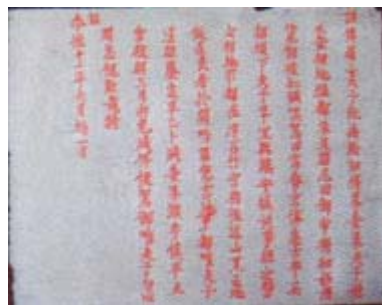
tương lai, nêu khuôn phép cho hậu thế", ý muốn kết hợp Phật và Nho làm một hệ tư tưởng chung cho nhân dân Đại Việt. Trong nhiều năm các kì thi Tam Giáo vẫn ngự trị trong thi cử. Học sinh đi thi phải thông hiểu cả ba giáo lí Nho, Phật và Lão. Với Trần Nhân Tông, giáo phái thiền Trúc Lâm ra đời với tư cách là Phật giáo Đại Việt. Vua rời cung điện đi tu trở thành Trúc Lâm đệ nhất tổ. Bây giờ, dòng thiền Đại Việt lấy chữ "Tâm" làm gốc, "Đại Phật có hình ảnh ở ngay trước mắt, không phải ở xa. Mình phải truy cầu đạo ấy ở mình chứ đừng cầu người".

Trong nhân dân, số người theo Phật giáo ngày càng đông, nhà sử học Lê Văn Hưu ở thế kỷ XIII đã nhận xét: "Người đời sau (Lý Thái Tổ) làm chùa thờ Phật lộng lẫy hơn cung điện của vua. Rồi người bắt chước có kẻ huỷ thân thể, đổi lối mặc, bỏ sản nghiệp, trốn thân thích". Vào nửa thế kỷ XIV nhà nho Trương Hán Siêu ghi lại: "Thiên hạ năm phần thì sư tăng chiếm một" và nhà nho Lê Quát thì than rằng: "Nhà Phật lấy hoạ phúc để cảm động lòng người sao mà được tin theo vững bền như thế".

ở các làng, chùa trở thành trung tâm sinh hoạt của làng vừa là nơi dạy chữ, tổ chức hội hè. Nhà chùa chiếm hữu khá nhiều ruộng đất do một cơ sở kinh tế nhất định. Nhà chùa vừa là nơi đào tạo ra những sư tăng, đồng thời là những trí thức thời đại. Phật giáo đã gạt bỏ những nhân tố thụ động để tham gia vào sự nghiệp giải phóng và xây dựng đất nước. Trong các thời Ngô, Đinh, Tiền Lê và Lý, các cao tăng tham gia chính sự triều đình. Sư Vạn Hạnh đã vận động đưa Lý Công Uẩn lên ngôi vua lập ra triều Lý, sư Đa Bảo và Viên Thông được tham dự bàn bạc và quyết định các việc trong triều như cổ vấn của Nhà vua. Phật giáo giai đoạn này còn tác động đến tư tưởng, tâm lý phong tục và nếp sống của đông đảo nhân dân ở các làng xã. Nó có ảnh hưởng to lớn đến kiến trúc, điêu khắc, thơ văn và nghệ thuật.

Đến cuối thế kỷ XIV và đầu thế kỷ XV, Phật giáo bị đẩy ra khỏi hệ tư tưởng của tầng lớp cầm quyền, trong khi nho giáo nhẩy lên địa vị độc tôn. Tuy nhiên đến thế kỷ XVII-XVIII, Phật giáo lại được phục hồi, chùa chiền lại được sửa sang, một số chùa mới được xây dựng (chùa Thiên Mụ). Tuy nhiên các nhà sư đã hoàn toàn thoát tục, dù rằng khi nông dân nổi dậy một số nhà sư đã trở thành thủ lĩnh, chiến đấu vì cuộc sống của họ. ở làng, ngôi đình đã thay hẳn cho ngôi chùa. Chùa chỉ còn là nơi nhân dân đến cúng bái vào những ngày lễ tết, cầu tự, cầu phúc hoặc tìm một nguồn an ủi cho cuộc sống đầy biến động và bấp bênh.

- Nho giáo: Nho giáo vào Việt Nam theo con đường quan phương cùng với sự thống trị và nô dịch của các triều đại phong kiến phương Bắc. Vì vậy cho đến đầu thời độc lập, nó chỉ dừng lại ở một bộ phận nào đó của tầng lớp thống trị dân tộc, xa lạ với nhân dân. Năm 1070, nhà Lý cho dựng Văn Miếu. Năm 1075 triều đình mở khoa thi quốc gia đầu tiên. Từ cuối thế kỷ XIII đầu thế kỷ XIV, Nho giáo phát triển ngày càng mạnh cùng với giáo dục, thi cử. Nhà nước mở Quốc học viện để cho con em quý tộc, quan lại, nho sĩ vào học. Thi cử được thể chế hoá. Những người đỗ đạt được đưa vào hàng ngũ quan lại. Sang thế kỷ XV, giáo dục với nội dung chủ yếu là nho giáo, trở thành nguồn đào tạo nhân tài bổ sung làm quan. Cứ ba năm có một kì thi Hương ở địa phương và một kì thi Hội ở kinh đô, chọn tiến sĩ. Nho giáo được nâng lên địa vị độc tôn. Lê Thánh Tông tìm thấy ở Nho giáo một trật tự, kỉ cương phù hợp với những quan niệm thống trị của nhà nước phong kiến, đã quyết định ban hành hàng loạt thể lệ mới về cưới xin, tang ma, hiếu hỉ và 24 điều buộc nhân dân và các làng xã phải noi theo để thay đổi các tục lệ cổ truyền ít nhiều có tính chất địa phương. Tuy nhiên nhân dân đã tiếp thu có mức độ cái trật tự Nho giáo đó và cố gắng giữ lại một số tập tục quen thuộc và tốt đẹp của Tổ tiên. Sự thống trị của Nho giáo không làm mất đi bản sắc dân tộc trong sinh hoạt hàng ngày của các làng xã.



Bút tích của Anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ Năm Thái Đức thứ 11 (1788)

Sang thế kỉ XVII-XVIII, Nho giáo bị suy đồi. Giáo dục khoa cử tuy được mở rộng và tiến hành đều nhưng không còn nghiêm túc như trước. Nhà nho Nguyễn Bình Khiêm đã phải thốt lên:

"Còn bạc còn tiền còn đệ tử

Hết cơm hết rượu, hết ông tôi"

Trong dân gian đã xuất hiện những lời chê bai đối với người đỗ đạt "Sinh đồ ba quan " lời học từ chương phù phiếm không còn thích hợp nữa, nhưng nhà nước đặc biệt là nhà Nguyễn vẫn cố sức duy trì. Những lễ giáo phong kiến Nho gia gò bó, lạc hậu được nhà nước ban hành và buộc nhân dân phải thực hiện. Nhà nước cũng khuyến khích các nhà Nho biên soạn những quyển sách về gia lễ Nho giáo để phổ biến. Dĩ nhiên tất cả những thứ đó đã lỗi thời và không được nhân dân chấp nhận. Tư tưởng Nho giáo du nhập vào Việt Nam, đặc biệt trong các tầng lớp bình dân người Việt có những "độ

khúc xạ" riêng, bởi lẽ đất nước làng xã ảnh hưởng đến người dân Việt Nam khác với người dân phương Bắc .

- Thiên chúa giáo: Từ thế kỷ XVI Đạo thiên chúa (Kitô giáo) bắt đầu du nhập vào nước ta và nhanh chóng thu hút được số người thuộc nhiều thành phần khác nhau. Giáo lý kitô thuyết phục con người bằng tình thương, sự đồng cảm của Chúa, sự bình đẳng của mọi người trên thiên đường v.v... đã đi được vào lòng người dân lao động bị áp bức. Đó cũng là một tư tưởng mới, động chạm tới những tình cảm cá nhân của con người, đến mơ ước bình đẳng tự do mà người nông dân đương thời đang mong đợi. Nhưng trong khi đưa chúa lên địa vị cao nhất, thậm chí duy nhất được tôn trọng, Thiên chúa giáo đã đặt mình đối lập với các giáo điều của Nho giáo mà các nhà nước phong kiến đang ra sức củng cố và cổ vũ.

Sự phát triển của kitô giáo ở Việt Nam có phần khác biệt với Nho giáo, Phật giáo. Thái độ của các triều đại đối với các tôn giáo này qua các thời kì lịch sử có khác nhau. Trong thế kỷ XVII, chính quyền Trịnh - Nguyễn đã nhiều lần ra lệnh cấm đạo, trục xuất giáo sĩ. Tuy vậy, nhiều giáo sĩ vẫn lén lút hoạt động. Đến thời Nguyễn (thế kỷ XIX) nhà nước đã có lúc cấm đoán ngặt nghèo và một bộ phận nhân dân cũng không đồng tình với sự cấm đoán đó.

Cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp giữa thế kỷ XIX đã chấm dứt thời kì phát triển độc lập của văn minh Đại Việt, mở ra những trang sử mới.

Nhận xét chung

Từ thế kỷ X đến thế kỷ XIX nhân dân ta đã làm sống lại và phát huy những giá trị văn hoá, văn minh bị chìm đắm hoặc vùi dập trong thời kỳ Bắc thuộc. Sự phát triển của nền văn hoá, văn minh dân tộc để thể hiện quá trình đi tới ý thức ngày càng sâu sắc hơn về dân tộc Đại Việt, về đất nước Đại Việt, về hậu thân của đất nước Văn Lang - Âu Lạc xưa. Lịch sử văn minh dân tộc thời kì này vì thế mà trước hết là một quá trình phục hưng vĩ đại và nảy nở phong phú. Nhiều thành tựu bắt nguồn từ nền văn minh sông Hồng đã được nâng cao thêm và phát triển với những tình cảm mới.

- Trong những điều kiện của một nước độc lập lại có gốc rễ vững chắc của một nền văn minh bản địa, văn minh Đại Việt mở rộng tiếp thu các nền văn hoá, văn minh xung quanh nhưng không những không bị yếu tố ngoại lai nào xoá nhoà, mà trái lại càng làm cho nó đa dạng và phong phú hơn lên.

- Nền văn minh Đại Việt là một nền văn minh nông nghiệp trồng lúa nước mang đậm bản sắc dân tộc (yêu nước) và nhân dân mà tinh thần quán xuyến là nhân ái, hoà hợp với tự nhiên, người với người, làng với nước. Nền văn minh đó đã phát triển đến cao độ những gì có thể đạt được của một nền văn minh nông nghiệp thủ công. Nhân tố đô thị mờ nhạt, yếu ớt chỉ làm được chức năng góp phần tạo nên sự phát triển đó.

Những thành tựu của nền văn minh Đại Việt đã khẳng định bản sắc của một dân tộc đã trưởng thành, một quốc gia văn hiến, là cơ sở và là sức mạnh để hội nhập với thế giới tiên tiến bên ngoài.

Văn minh Champa và văn hoá các dân tộc ít người

Việt Nam là một quốc gia dân tộc. Do trải qua một quá trình hành thành lâu dài trên một dải đất dài có điều kiện địa lý khác nhau, Việt Nam trở thành một lãnh thổ chung của 54 dân tộc thuộc nhiều chủng tộc khác nhau. Mỗi một dân tộc (hay tộc người) dù số lượng khác nhau, đều có những nét văn hoá riêng. Như phần trước đã nói, bên cạnh nền văn minh Việt của dân tộc đa số còn có nền văn minh Chăm (hay Champa) và những nền văn hoá của các dân tộc ít người khác ở cả ba miền Bắc, Trung và Nam. Những nền văn minh và văn hoá đó đã ít nhiều giao lưu, hoà lẫn nhau để tạo nên vẻ đẹp đa dạng của nền văn minh Việt Nam nói chung.

Văn Minh Champa

Nguồn gốc và điều kiện

Nguồn gốc của văn minh Champa:

Cách đây khoảng 5.000 năm, một số cư dân hải đảo trên Thái Bình Dương đã đổ bộ lên vùng đất Trung Bộ định cư và lập nên những nơi có cơ sở kinh tế và văn hoá riêng của mình. Dần dần, từ nền văn hoá đá mới, họ sáng tạo ra nghề luyện kim, bấy giờ chủ yếu là rèn sắt, và tạo nên một nền văn hoá sắt sớm và khảo cổ học gọi là văn hoá Sa Huỳnh (một địa điểm thuộc huyện Đức Phổ - Quảng Ngãi). Cư dân Sa Huỳnh thuộc tiểu chủng Mã Lai - Đa Đảo (Malaya - Polinésien) sống rải rác trên các châu thổ nhỏ của các sông Thu Bồn, Trà Khúc, Đồng Nai v.v... và các vùng ven núi, ven rừng của đất nam Trung bộ và bắc Nam bộ ngày nay.

ở đây không có mỏ đồng nhưng lại có một số núi có quặng sắt, do đó công cụ kim loại chủ yếu làm bằng sắt. Người ta tìm được nhiều rìu, dao, kiếm, giáo, lưỡi cuốc sắt bên cạnh một số ít mũi tên, đục xoè cân xứng bằng đồng. Người Sa Huỳnh cũng đã phát minh ra nghề nông dùng cuốc. Khảo cổ học phát hiện được nhiều lưỡi cuốc, thuổng, liềm bắt sắt.



Khuyên tai đá hai đầu thú
Văn hoá Sa Huỳnh
Cách nay khoảng 2000 năm

Nghề làm đồ trang sức đạt trình độ cao. Cư dân Sa Huỳnh đã chế tác những chuỗi hạt bằng đá, bằng đồng, bằng mã não, những khuyên tai hai đầu thú đặc sắc. Nghề gốm đã phát triển với việc tạo nên những bát đĩa các loại, bình có đế, vò đựng với các thứ sơn màu vàng, đỏ.

Người Sa Huỳnh có quan niệm riêng về thế giới bên kia thể hiện ở tục chôn người chết. Họ thường đốt xác chết, đổ tro xương vào các vò bằng đất nung cao khoảng 0,60m, đôi khi kèm theo đồ trang sức. Trên đất bắc Nam bộ, vùng châu thổ sông Đồng Nai, do điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn, người nguyên thủy đã làm nông nghiệp lúa nước và trồng nhiều cây lương thực khác, gia tăng các loại công cụ, vũ khí.

Những thành tựu nghiên cứu của khảo cổ học đã xác nhận rằng, văn hoá Sa Huỳnh là nguồn gốc của nền văn minh Champa sau này.

Điều kiện tự nhiên:

Vùng nam Trung bộ, đất gốc của người Chăm, đông giáp biển, tây có nhiều núi cao của dải Trường Sơn. Các đồng bằng Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định... thường không rộng (khoảng từ 1200 km² - 1500 km²), ít màu mỡ lại xen đất chân núi, khí hậu ôn hoà, mát quanh năm nhưng độ ẩm kém, mưa nhiều nhưng thất thường. Đất nhiều núi (giáp Tây Nguyên) tài nguyên khoáng sản không nhiều, rừng bao la có nhiều lâm sản quý từ gỗ quý, hương liệu, trầm hương đến tre trúc và các loại động vật quý hiếm khác nhau như voi, tê ngưu, hươu nai... Vùng biển dài, có nhiều hải đảo như quần đảo Hoàng Sa với nhiều sản vật quý, đặc sắc như san hô, yến sào, các loại cá biển. Bờ biển có nhiều cửa thuận lợi cho thuyền bè ra vào buôn bán, trao đổi hay dong buồm đi đến các nước xung quanh.

Điều kiện kinh tế:

Trên cơ sở các thành tựu đạt được ở thời Sa Huỳnh, cư dân ở đây mở rộng và phát triển nghề nông trồng lúa, dùng cuốc. Họ đã biết trồng hai vụ lúa, như sách lịch sử cổ Trung Quốc ghi: bạch điền trồng lúa mùa, xích điền trồng lúa chiêm. Tuy nhiên, ruộng ít, làm lụng vất vả. Cư dân địa phương - thường gọi là Chăm cổ (hay Chăm cổ) phải trồng thêm kê, vừng, đậu, làm nghề đánh cá biển, vào rừng đánh bắt, hái lượm lâm sản quý, chăn nuôi voi, trâu bò, lợn, gà.

Kĩ thuật luyện sắt phát triển. Bên cạnh các công cụ sản xuất bằng sắt, có nhiều vũ khí sắt. Các nghề dệt vải, làm gỗ, làm đồ trang sức cũng ngày càng phát triển hơn.

Cuộc sống đi dần vào thế ổn định và sự phân hoá xã hội cũng ngày càng tăng lên. Số lượng cư dân đông lên và bước đầu có quan hệ giữa vùng này, vùng khác. Hình thành những bộ lạc lớn, trong đó nổi lên hai bộ lạc Cau và Dừa ở hai đầu nam, bắc.

Thành tựu chính trị, xã hội

Nhà nước ra đời

Vào cuối thế kỷ I trước CN, vùng đất Bình, Trị, Thiên, Nam - Ngãi này nằm dưới chế độ thống trị của nhà Hán và là một phần của quận Nhật Nam, mang tên Tượng Lâm. Cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng năm 40 sau CN đã ảnh hưởng to lớn đến nhân dân Tượng Lâm và biến thành một định hướng cho cuộc đấu tranh giành tự do của họ. Năm 100 SCN hàng ngàn nhân dân Tượng Lâm nổi dậy "đốt phá chùa công và dinh thự" của bọn quan lại đô hộ. Không lâu sau, năm 137, nhân dân Tượng Lâm lại nổi dậy dưới sự lãnh đạo của Khu Liên (vốn là danh từ chung chỉ vị tù trưởng hay vua). Thử sử Giao Chỉ đem quân Cửu Chân và Giao Chỉ đi đánh nhưng quân sĩ địa phương đã quay giáo chống lại bọn đô hộ. Chính quyền nhà Hán rất lúng túng, lực lượng của chúng ở Nhật Nam không đàn áp nổi nghĩa quân. Các thứ sử Giao Chỉ, thái thú Cửu Chân bị gọi về nước và thay bằng những tên khác quý quýệt và nhiều kinh nghiệm hơn. Bọn này đã dùng của cải mua chuộc các tù trưởng, dùng mưu mẹo lừa phỉnh họ và cuối cùng dẹp yên được cuộc nổi dậy. Có lẽ, trong những năm sau đó, để có được một lực lượng đông đảo hơn, hai bộ lạc Cau và Dừa đã hoà hợp, liên kết nhau lại. Cuộc đấu tranh chống đô hộ Hán lại được tiếp tục. Vào cuối thế kỷ II, nhân triều Hán suy sụp, nhân dân Giao Chỉ, Cửu Chân liên tục nổi dậy đấu tranh, các tù trưởng Tượng Lâm lại kêu gọi nhân dân khởi nghĩa. Vào khoảng năm 190-192 cuộc khởi nghĩa hoàn toàn thắng lợi. Tượng Lâm trở thành một nước độc lập mà sử Trung Quốc xưa gọi là nước Lâm ấp. Nhà nước ra đời. Vị vua đầu tiên là Xori Mara. Tấm bia ở Võ Cạnh (Nha Trang) dựng vào cuối thế kỷ II cũng ghi lại tên vị vua đầu tiên đó.

Nhà nước Lâm ấp ra đời đánh dấu một sự chuyển biến lớn của xã hội Tượng Lâm, mở đầu thời đại văn minh.

Sau nhiều thế kỷ tồn tại và phát triển, theo ghi chép của bi kí địa phương vào cuối thế kỷ VI, một vương triều mới được thành lập: Vương triều Gangaragia, chính thức gọi tên nước là Champa. Champa là tên một bông hoa trắng thơm, tên khoa học là *Michelia Champacca*, vốn được một số tộc người Ấn Độ đặt tên cho tiểu quốc của mình. Cư dân Champa từ đây được gọi chung là người Chăm (hay người Chiêm Thành).

Thế chế chính trị:

Cũng như ở các nước phương Đông khác, nhà nước Champa theo thể chế quân chủ chuyên chế. Vua nắm mọi quyền hành từ chính trị đến kinh tế, tôn giáo. Chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Ấn Độ, các vương hiệu đều có chữ Varman (Chẳng hạn như Harivarman, Sinhavarman...). Bề tôi thấy vua thì phải quỳ và vái trước khi thưa. Chỉ có vua mới được ở nhà có lầu cao, giường nằm, mặc áo gấm, đi kiệu có che lọng trắng. Vua đi đâu thường cưỡi voi, che lọng trắng, có quân sĩ giống trống đi theo, lại có nhiều phi tần theo hầu mang mộc che và khay trầu. Trong cung có nhiều vũ nữ, nhạc công và đủ loại đầy tớ.

Chỉ có vua mới có quyền ban cấp đất đai cho đền chùa, quan lại.

Bộ máy chính quyền Trung ương đơn giản. Dưới vua có một tể tướng (adhipati) và hai đại thần: một văn, một võ. Dưới nữa có các thuộc quan, chia thành 3 cấp:

- Luận-đa-tính
- Ca-luân-trí-đế
- át-tha-gia-lam

Cả nước được chia thành 4 châu (hay quận hạt), vốn xưa là những tiểu quốc khác nhau: Amaravati (Quảng Nam và Mạn Bắc), Vijaya (Bình Định), Kauthara (Khánh Hoà), Panduranga (Ninh Thuận, Bình Thuận). Châu chia thành huyện và làng. Mỗi làng có thể có từ 200 - 500 hộ. Châu huyện có các chức phát la và kha luân đứng đầu. Giúp việc các phát la và kha luân có hàng trăm viên quan giải quyết các công vụ và thu thuế.

Ngoài ra, ở Trung ương có nhiều tầng lớp Bàlamôn vừa phụ trách việc tôn giáo, vừa góp ý về chính trị. Một số tầng lớp này là người Ấn Độ.

Quân đội rất hùng mạnh có khoảng 40.000 - 50.000 người, chủ yếu là bộ binh, song thủy binh, kỵ binh và tượng binh cung đông và mạnh.

Hiện nay các nhà khoa học chưa phát hiện được những ghi chép về luật. Hình phạt có: đánh bằng gậy, lấy gậy nhọn đâm vào đầu, cho voi giày, nộp phạt bằng trâu, trói ở bờ đê hoang...

- Vương quốc Champa tồn tại cho đến thế kỷ XVII, trải qua nhiều triều đại, ban đầu đóng đô ở Sinhapura (Trà Kiệu - Quảng Nam) sau dời sang Indrapura (Đồng Dương - Quảng Nam) rồi vào Vijushia và Suđra. Quanh nhà vua chỉ có hai đẳng cấp Bàlamôn và Ksatrya. Tuy nhiên sự phân chia này nặng danh nghĩa hơn thực tế.

Tầng lớp xã hội thấp nhất là nô lệ (Hulun)

Chế độ phụ quyền đã thống trị, song người phụ nữ vẫn giữ một địa vị trong xã hội. Người Trung Quốc xưa đến thăm Chăm-pa đã nhận xét: đối với người Chiêm thành " phụ nữ là tất cả, nam giới không là cái gì".

Thành phần kinh tế

Cơ sở kinh tế của văn minh Champa là nghề nông trồng lúa nước. Họ làm cả hai loại ruộng: ruộng nước và ruộng bậc thang. hệ thống thủy lợi khá phát triển, người Chăm đã biết làm máng nước, hệ thống kênh dẫn nước vào ruộng và dùng bánh xe tát nước. Ngoài lúa tẻ, lúa nếp họ trồng nhiều kê, đậu, mía, bông, cây ăn quả, đặc biệt là Dừa, và Cau (do đó hình thành hai thị tộc lớn: Cau và Dừa).

Thủ công nghiệp giữ một vị trí quan trọng trong kinh tế. Các nghề nuôi tằm, kéo tơ, dệt lụa, nghề trồng bông dệt vải cát bồi đều phát triển, phục vụ việc may quần áo của vua quan, may cờ, phướn, quần áo nam nữ. Nghề làm đồ trang sức được nâng cao. Theo bia Pô Nagar (ở Nha Trang), "Vua đeo dây vàng có đính ngọc trai, ngọc bích... thân thể người trang sức phủ kín bởi vương niệm, đai vàng, hoa tai, những tràng hồng ngọc". Sách Cựu đường thư của Trung Quốc cũng viết "Vua mặc áo trắng cổ bồi... đeo trân châu, dây chuyền vàng làm thành chuỗi... các phu nhân... mình trang sức dây chuyền vàng, chuỗi ngọc trai....".

Người Chăm giỏi rèn sắt, đúc tượng, xây dựng đền tháp, đan lát, đóng thuyền... mặc dầu vậy, do hạn chế của điều kiện tự nhiên, nền kinh tế Champa không ổn định, sự giao lưu buôn bán giữa các miền hầu như không phát triển "không có tiền, người ta không dùng tiền để mua bán".

Tôn giáo , Tín ngưỡng

- Người Chăm từ sớm đã chịu ảnh hưởng sâu đậm của văn hoá Ấn Độ. Tôn giáo chính là Ấn Giáo Thần Indra (thần của các thần) được tôn thờ ở khắp nơi. Bên cạnh đó là ba vị thần chính của Ấn Độ giáo là Brahma, Vishnu và Xiva. Tuy nhiên, khi du nhập Ấn Giáo, người Chăm lại đặt thần Xiva lên trên hết, đồng thời thần Xiva cũng được hoà với tín ngưỡng cổ truyền của người Chăm. Họ đã tạc những ngẫu tượng Linga - Xiva hoặc kết hợp thần Xiva và vợ là Uma để thành ngẫu tượng Xiva - Uma vừa có râu vừa có vú. Nhiều đền tháp Ấn giáo được xây dựng.

Đạo Phật du nhập vào Champa muộn hơn vào thế kỷ IX, X thuộc dòng Đại Thừa. Nhiều chùa Phật ra đời cùng những văn bia nói về giáo lý nhà Phật.

Điều đáng chú ý là các đền, chùa Ấn Giáo, Phật Giáo đều được vua ban cả một vùng đất rộng bao quanh, có nô lệ, dân thường phục vụ. Vào khoảng thế kỷ XI, Hồi giáo cũng được du nhập nhưng không phát triển.

Trong nhân dân tín ngưỡng cổ truyền còn lại trong tục thờ Linga (dương vật), Yoni (âm vật) và lưỡng thần Linga - Yoni. Ngoài ra kết hợp với việc thờ vợ Xiva, người Chăm dựng lên tục thờ Thánh mẫu Yan Pu Nagara.

- Người Chăm cũng giữ tục thờ Tổ Tiên. Đối với người chết thì thường hỏa táng, lấy tro xương bỏ vào một cái vò bằng đất nung, đập chặt và ném xuống biển. Khi Vua chết, vợ thường bị hỏa táng theo.

Trong sinh hoạt thường ngày, người Chăm thường ở nhà sàn, quan và dân đều trải chiếu trên sàn để ngủ, đi chân đất. Giày dép chỉ dành cho vua quan. Trang phục đơn giản, thường lấy vải quần quanh mình "nam nữ đều quần ngang tấm vải cát bồi từ lưng xuống đến chân gọi là can man". Họ cũng rất thích trang sức các loại hoa tai, dây chuyền, vòng tay.

Hôn nhân một vợ một chồng phổ biến. Có tục "nữ đi hỏi rể", người làm mối thường là một Bàlamôn. Tháng tám là mùa cưới.



Mộ chum Văn hoá Sa Huỳnh
Cách nay khoảng 2000 năm

Những thành tựu về tư duy

Chữ viết và văn bản:

Người Chăm sử dụng chữ viết rất sớm. Từ thế kỷ II, bia Võ Cạnh (Nha Trang) khắc chữ Phạn (chữ ấn Độ cổ) đã xuất hiện. Chữ Phạn trở thành phương tiện ghi chép chính thống suốt thời gian tồn tại của quốc gia Champa, rất được xem trọng. Điều đáng chú ý là, trên cơ sở chữ Phạn, người Chăm đã sáng tạo ra chữ viết của riêng mình. Chữ viết Chăm cổ gồm có 16 nguyên âm, 31 phụ âm và 32 dấu âm sắc. Bia khắc chữ Chăm cổ đầu tiên là bia ở Đông Yên Châu (Quảng Nam), dựng vào thế kỷ IV. Đây là tấm bia cổ nhất ghi bằng chữ địa phương của Đông Nam á.

Người Champa hầu như không biết làm giấy. Bia đá trở thành chất liệu để con người ghi lại những sự việc trong đời mình, do đó hầu như các triều vua đều có dựng bia, các đền chùa có dựng bia. Champa không có văn học giáo dục, mặc dầu trong nhân dân còn truyền tụng nhiều câu chuyện cổ tích hoặc dân gian.

Người Chăm theo lịch Xaca của ấn Độ, tính bắt đầu từ ngày 2 tháng 3 (hay 3 tháng 3) năm 78. Mỗi năm gồm 12 tháng và cũng có tên gọi như lịch âm của Trung Quốc và Việt Nam, mỗi tuần có 7 ngày.

Nghệ thuật kiến trúc:

Tập trung chủ yếu ở việc xây dựng đền tháp. Hầu như ở các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà đều còn lại các di tích đền tháp Champa. Nổi tiếng nhất là quần thể kiến trúc Mỹ Sơn, cách Trà Kiệu khoảng 20km. ở đây tập trung 68 công trình kiến trúc khác nhau được xây dựng vào khoảng các thế kỷ VII- VIII. Trà Bàn (Bình Định) cũng là một khu dinh thự Champa (vốn là kinh đô lâu đời) các tháp Khương Nữ (Quảng Nam), Mạn Sơn (Bình Định), Pô Nagar (Nha Trang - Khánh Hoà) đều là những tháp nổi tiếng.

Tháp Chăm được dựng theo mô hình tháp của ấn Độ, nhưng là một khối vững chắc xây bằng gạch, có cửa chính và cửa giả. Tháp gồm nhiều tầng, xếp nếp, tầng trên lặp lại tầng dưới nhưng nhỏ dần và tụ lại thành đỉnh nhọn vươn lên cao. Điều đáng chú ý là gạch xây được gắn với nhau bằng một thứ nhựa cây mà nhân dân gọi là dầu rái. Tháp Chăm nhỏ hơn, gọn và đơn giản hơn tháp ấn Độ hay tháp Campuchia. Người Chăm ít trang trí bằng đá hay dùng vật gia cố mà dùng nếp xếp tinh vi thay cho tầng bệ, lợi dụng gò cao thay cho nền đá lớn.

Người Chăm cũng xây dựng nhiều thành lũy quân sự như thành Khu Túc, Thành Lôi ở Quảng Bình, thành Hồ ở Phú Yên.

Điều khắc :

Trên đá, gỗ rất phát triển, thể hiện ở các bức phù điêu với nhiều mô típ hoa văn cành lá, vũ nữ, đài hoa... ở các đền chùa còn để lại nhiều tượng thần khác nhau, nhiều tượng có phong cách và đường nét hiện thực dân dã như tượng nữ thần Pacvati ở Hương Quê (Quảng Nam), tượng cầm kiếm hình tàu lá dừa, một hình mo cau.v.v... Thời Lý, nhiều thợ điêu khắc Chăm đã được đưa về Đại Việt tạo nên nhiều bức phù điêu ở các chùa đền.

Nghệ thuật âm nhạc, nhảy múa phát triển. Hiện nay còn để lại nhiều nhạc cụ như đàn tì bà 5 dây, trống các loại. Những bức phù điêu trên đá mô tả những vũ nữ đang nhảy múa rất đẹp.

Tóm lại, trong nhiều thế kỷ tồn tại và phát triển độc lập, người Chăm đã xây dựng được một nền văn minh đặc sắc, mang nhiều ảnh hưởng của văn minh ấn Độ giống như nhiều nước Đông Nam á đương thời.



Tượng thần Ga - Ru - Đa
nuốt rắn Na - Ga, (đá)
Nghệ thuật Chàm TK XIII

Một số nét về văn hoá các dân tộc ít người

Các dân tộc ít người sống rải rác trên vùng Tây và Bắc đất nước ta, có số lượng cư dân rất chênh lệch nhau. Tuy nhiên, dù chỉ có trên 100 người, mỗi dân tộc đều có những nét văn hoá riêng, góp phần làm phong phú thêm bức tranh văn hoá nhiều màu sắc của dân tộc Việt Nam. Với yêu cầu trình bày một số nét chính văn hoá các dân tộc (ngoài Việt và Chăm), giáo trình này chỉ dừng lại ở những nhóm tộc người tương đối đông dân.

Văn hoá Mường

Tộc người Mường vốn cùng gốc với tộc người Việt, cùng thuộc ngữ hệ Môn - Khome. Dân số hiện nay khoảng gần một triệu, sống chủ yếu ở Hoà Bình (Trên 75%), Thanh Hoá, Phú Thọ.v.v... trên các cánh đồng rộng như Mường Bi, Mường Vang, Mường Thành, Mường Động, Ngọc Lạc, Cẩm Thuỷ...

Ngành kinh tế cơ sở là nông nghiệp lúa nước với những công đoạn sản xuất tương tự giống người Việt: Cày (trước đây dùng phổ biến lưỡi cày chia vôi), bừa, cấy, cắt (gặt). Ruộng bậc thang khá phổ biến. Lúa nếp giữ một vai trò quan trọng, trong cuộc sống hàng ngày: Xôi, cơm nếp là món ăn rất quen thuộc. Ngoài ra, người Mường còn trồng các loại sắn, khoai, bầu, bí. Họ hầu như không làm vườn, chỉ nhặt hái các loại rau hoang, lá sắn, lá khoai để làm thức ăn. Phụ nữ Mường ra khỏi nhà thường mang theo gương lược, đeo dao và gùi (giỏ) sau lưng, nếu gặp rau ăn được là cắt, hái ngay. Cây búng báng cũng là một loại lương thực quen thuộc của họ.

Ngoài nghề nông, người Mường cũng làm nghề thủ công, chủ yếu phục vụ trong gia đình như dệt vải lụa, thêu thùa, đan lát, dệt cạp váy bằng tơ nhuộm nhiều màu rồi thêu hình rồng, phượng, hươu nai. Đây là một thứ trang phục đặc sắc của người phụ nữ Mường. Người Mường không biết làm đồ gốm, rèn sắt. Họ phải mua bát đĩa, ấm chén và các dụng cụ kim loại của người Việt.

Người Mường sống theo đơn vị xóm khoảng 20-30 nóc nhà, có một vài xóm lớn với trên 100 nóc nhà. Các xóm thường cách nhau xa. Nhiều xóm hợp lại thành một Mường (một từ Thái), song mỗi xóm vẫn có tính tự trị của mình (như trong công tác thuỷ lợi, chia ruộng công...).

Nắm quyền thống trị toàn Mường là nhà Lang. Chức vị cao nhất là Lang Cùn, theo chế độ cha truyền con nối. Lang Cùn cai quản toàn Mường. Con cháu Lang Cùn được phân chia cai quản các xóm, gọi là tạo hay lang đạo. Giúp việc nhà Lang có các ậu. Phân hoá xã hội chưa sâu sắc.

Gia đình nhỏ là đơn vị tế bào của xã hội, thường là gia đình một vợ một chồng, vốn tồn tại từ lâu đời. Họ ở chung trong nhà sàn gồm hai nửa, nửa trong dành cho nữ, nửa ngoài dành cho nam. Phụ nữ vẫn có quyền nhất định trong xã hội và gia đình.

Về trang phục: Nam thường mặc áo cánh màu chàm, nữ mặc áo cánh ngắn thân, xẻ ngực hoặc xẻ vai, ít cài cúc. Váy mặc cao đến nách che hết vú và thả dài xuống tận mắt cá. Cạp váy được trang trí hoa văn hình thú hay dệt thành đường diềm, tàn dư của văn hoá Đông Sơn. Phụ nữ cũng mặc yếm như người Việt, nhưng nhỏ hơn và đặc biệt là thường đội khăn đơn giản bằng vải thô trắng, không thêu dệt hoa văn, khăn dài hình chữ nhật quấn quanh đầu và chít lại phía sau.

Tục thờ cúng Tổ Tiên có tính phổ biến. Khi có người chết, họ tổ chức "đám hiếu" một nghi thức tang lễ kéo dài 12 ngày có đánh trống, đánh chiêng, thanh la, bắn súng, có thầy tu đọc bài mo (thường là một bài mo giải thích và một bài mo dẫn đường).

Người Mường không có chữ viết riêng. Văn học dân gian truyền miệng rất phát triển với nhiều thể loại như trường ca (Vườn hoa núi cối, Đẻ đất đẻ nước...), Thơ, hát ru con, bài mo. Đề tài phổ biến của thơ ca Mường là phản kháng chế độ phụ quyền và chế độ nhà Lang.

Trong năm, người Mường cũng tổ chức hội hè vui chơi, nhảy múa. Các ngày hội chủ yếu có ý nghĩa nông nghiệp như Hội xuống đồng, Hội cầu mưa, Lễ rửa lá lúa, Tết cơm mới. Sáo, nhị, trống, khèn lá, cồng là những nhạc cụ truyền thống.

Văn hoá Tày - Nùng - Thái

Các dân tộc Tày, Nùng, Thái có cùng nguồn gốc ở Tây nam Trung Quốc, tràn xuống lãnh thổ Việt Nam vào thời điểm khác nhau, từ những thế kỷ trước công nguyên cho đến các thế kỷ XVII-XVIII, do đó được xếp vào 3 tộc người khác nhau. Dân số hiện nay của cả 3 tộc người khoảng gần 3 triệu.

Nông nghiệp lúa nước giữ địa vị chính trong kinh tế. Do vùng trồng lúa chủ yếu là các thung lũng màu mỡ, độ thấm của đất lớn cho nên kỹ thuật canh tác khác ở miền xuôi. Nhiều nơi không dùng cày. Hệ thống thuỷ lợi nhỏ: mương, phai, xe đạp nước, lúa cấy hai lần. Ngoài trồng lúa, ngô, khoai, sắn, họ còn trồng cây lấy dầu, thuốc lá. Họ không làm vườn và vẫn còn hái lượm. Người Tày, Nùng, Thái ít dùng phân bón.

Thủ công nghiệp ít phát triển, chỉ làm gốm thô, rèn dao, dệt thổ cẩm, làm đồ bạc, đan lát. Phụ nữ Thái dệt vải rất giỏi và thành một tiêu chuẩn kén vợ của nam giới.

Đơn vị xã hội là các bản, mỗi bản có khoảng 20 -40 nóc nhà. Mỗi nóc nhà là một gia đình gồm một hay 3,4 thế hệ cùng sinh sống, theo chế độ phụ quyền chặt chẽ. Trên bản là mường, có chúa đất đứng đầu (phìa, tạo, thổ, ti, a nha) lấy chiềng làm trung tâm.

Các chúa đất, có một số người Việt Tày hoá, thường được nhà nước phong kiến Đại Việt phong chức tước, rất có quyền hành, được thế tập. Trong chiến tranh hay khởi nghĩa, chúa đất là người tổng chỉ huy và toàn dân mường bản phải đi theo. Giúp việc chúa có các chức dịch như tạo, mo. Đã có một số nô tì (côn hươn).

Người Tày, Nùng, Thái thường mặc áo màu chàm, nam mặc áo cổ đứng, xẻ ngực, 4 túi. Nữ mặc quần hay váy, áo có 5 thân, buộc thắt lưng, cài cúc bên phải, trang sức vòng cổ, vòng tay bằng bạc, đầu chít khăn mỏ quạ. Họ thường tự dệt chiếc khăn piêu, trên khăn có trang trí hoa văn chim, thú, cây cỏ.

Trong năm có nhiều ngày lễ hội: Tết nguyên đán, Tết thanh minh, Rằm tháng 7, Hội lồng tồng đầu xuân.v.v...

Phổ biến tục thờ Tổ Tiên, thổ công, các vị thần trời đất. Hôn lễ và tang lễ đều có nhiều bước. Họ ở nhà sàn cột gỗ, vách tre đan mái hình chữ nhật, đôi khi có lợp ngói âm, dương.

Người Thái có bộ luật riêng. Người Tày - Thái có chữ viết của mình (Nôm Tày), văn học dân gian rất phát triển với đủ thể loại: sử thi, ca dao, truyện cổ tích... chẳng hạn như truyện Quả bầu mẹ, Câu chuyện cheng vừa, Xóng chụ xôn xao, Khún lú nàng ưa... hoặc kể chuyện lịch sử hoặc ca ngợi nhân nghĩa, thủy chung, trí tuệ.

Ca nhạc nhảy múa rất phong phú: hát lượn (sương, then) hát then, hát khắp (khắp báo xa, khắp lòng tông, khắp ca), si (soong hàn, tả si...) múa xoè múa sạp, múa sư tử v.v... Trong ngày hội, ngày phiên chợ, trai gái thường hay hát si lượn đối đáp, tìm hiểu nhau hoặc tổ chức gieo đúm, đánh quay. Nhạc cụ có đàn tính, đàn môi, sáo....

Trong quá trình phát triển trên của nước Đại Việt, văn hoá Tày - Thái và văn hoá Việt có sự giao lưu, ảnh hưởng lẫn nhau nhưng không sâu sắc.

Văn hoá khome nam bộ

Người Khome sống ở vùng tây đồng bằng sông Cửu Long (Nam bộ), tập trung ở các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Hậu Giang, Minh Hải... Dân số gần 1 triệu người.

Nông nghiệp trồng lúa là nguồn lợi chính của người Khome. Ruộng lúa chia làm 3 loại:

Xrê tuốt (ruộng gò) trồng lúa mùa; Xrê la hồ (Ruộng rộc) trồng nhiều loại lúa, hoa màu; Xrê lơ tức (ruộng lúa nổi).

Ngoài ra người khome còn làm rẫy. Tuỳ theo loại ruộng, người Khome có phương thức tưới ruộng khác nhau như nhờ hệ thống kênh rạch, hoặc ô rãnh.

Ngoài việc trồng lúa, họ còn trồng ngô, khoai, mía, đậu. Nghề làm vườn trồng cây ăn quả như dưa hấu, xoài cũng phổ biến. Họ cũng biết trồng dâu nuôi tằm, kéo tơ dệt lụa, dệt khăn, nhuộm vải, làm gốm thô, chạm bạc. Ghe, xuồng ba lá là phương tiện giao thông phổ biến của người Khome.

Văn hoá Khome Nam bộ ngày nay chịu ảnh hưởng sâu sắc của văn minh Phù Nam. Đơn vị xã hội là phun, sóc (Xóm làng) gồm hàng chục nóc nhà, nền đất, mái lá. Giữa sóc là một ngôi chùa, cạnh chùa có một Sala (nhà làng) làm nơi hội họp hàng năm.

Đứng đầu các phun, sóc là già làng: Mê Phun, Mê sóc, đều có dân bầu.

Người khome ăn mặc thường phục như người Việt, chỉ có khác ở chỗ có đội đầu hay vắt vai một chiếc khăn rằn truyền thống.

Tôn giáo chính là đạo Phật. Toàn vùng có đến 400 ngôi chùa. Chùa là trung tâm sinh hoạt tinh thần của người Khome. Con trai đến tuổi trưởng thành đều phải vào chùa, học chữ, học giáo lý nhà Phật. Tro xương người chết được gửi vào chùa.

Hàng năm có 8 ngày lễ lớn: lễ "Vào năm mới" theo đạo Hindu và 7 ngày Lễ Phật. Ngoài ra còn các ngày lễ chào mặt trăng, lễ gọi hồn lúa, lễ cầu mưa.v.v...

Ca nhạc, nhảy múa phát triển. Nhạc có phần học của người Ấn Độ, có phần của Đông Nam á. Nhạc cụ có chiềng, sáo, trống, đàn dây, đàn Pinpék. Ngày hội lễ, người Khome thường múa các điệu Rom vông, Rom khách, múa gáo dừa, múa xà đầm, múa chim công v.v... Nghệ thuật sân khấu cũng phát triển với di kê, rô lăm...

Văn học truyền miệng phổ biến với các loại truyện kể, truyện cười, ngụ ngôn.

Văn hoá các dân tộc người tây nguyên và nam trung bộ

Bên cạnh người Việt, trên đất Tây Nguyên và Nam Trung bộ có hàng chục tộc người khác nhau sinh sống, như Êđê, Bana, Xơđăng, Mônông, Càtu, Giarai, Raglai, Mạ.v.v... thuộc ngữ hệ Môn - Khome và Malayo - Pôlinêdiêng. Dân số mỗi tộc người khoảng từ 2 vạn đến 11 vạn.

Đơn vị xã hội là buôn, plây, bon... gồm vài chục nóc nhà, sống gần nhau. Gia đình lớn, 4 - 5 thế hệ cùng sống với nhau, có khi số thành viên lên đến 80 - 90 người. Giữa buôn làng thường có một cái nhà lớn gọi là nhà Rông, nơi hội họp và vui chơi chung. Mỗi plây, buôn đều có người đứng đầu do dân bầu, để giải quyết mọi việc của plây và buôn cùng với các già làng.

Các tộc người ở Tây Nguyên và Nam Trung bộ đều biết trồng trọt, làm ruộng rẫy, làm vườn, nhưng săn bắt, hái lượm vẫn còn đóng vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế. Người Xơđăng (sống ở Gialai, Kontum) do có mỏ sắt lộ thiên nên họ biết rèn sắt, có thể đến hàng chục lò rèn ở đây.

Các dân tộc ở Tây Nguyên ăn mặc đơn giản. Người Cà tu thích ở trần, người Bana mặc áo chui đầu, trang trí sọc ở tay, ở gấu bằng vải nhuộm đỏ, đen. Váy ngắn, tóc búi hay để xoã ngang vai. Họ thích đeo các đồ trang sức như khuyên tai, vòng tay, vòng cổ. Người Cà Tu, người Mạ có tục cà răng, cắn tai.

Chế độ phụ quyền đã phổ biến nhưng cha mẹ quyết định việc dựng vợ gả chồng cho con cái.

Tín ngưỡng chung là tục thờ Giàng (Thần), Yang (hồn) và thờ Tổ tiên.

Nhìn chung, ca múa nhạc ở các tộc người Tây nguyên rất phát triển, mỗi tộc người một điệu, một vẻ. Họ có hàng loại nhạc cụ khác nhau như sáo, khèn, chiêng, đàn T'rung, đàn đá, kèn môi, đàn ống tre, tù và, đàn chiêng... lễ hội đâm trâu ở người Bana, người Xơđăng, người Cà tu, Mạ, đều có. Đó là một ngày hội lớn, vui vẻ của cả plây.

Văn học dân gian truyền miệng phát triển với nhiều thể loại: Trường ca (như Trường ca Đam San), Thần thoại, sử thi, dân ca (có bài được phổ nhạc thành bài hát như Bóng cây konia).

Bên trên là một số nét lớn về văn hoá các dân tộc ít người, đại diện chung cho cả ba miền Bắc, Trung và Nam. Bên cạnh hai nền văn minh của người Việt và người Chăm, các nền văn minh, văn hoá đó đều hình thành và tồn tại từ lâu đời trên đất Việt Nam và trong quá trình hoà nhập, đã làm cho vườn hoa văn hoá Việt Nam thêm đa dạng, phong phú, nhiều màu sắc.